



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

AD. Số 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Lầu 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Tel. (84.28) 7307 6966

Fax. (84.28) 6283 8666

Web. www.hdbs.vn



KIẾN TẠO NIỀM TIN VƯƠN TẦM CAO MỞI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

MỤC LỤC

04 THÔNGIỆP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

06 DẤU ẤN HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

01 TỔNG QUAN

10	Thông tin chung	14	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
11	Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi	15	Các giải thưởng tiêu biểu
12	Quá trình hình thành và phát triển	16	Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

02 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

24	Bối cảnh kinh tế và thị trường 2025	36	Kết quả nổi bật của từng mảng kinh doanh chính
34	Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025	41	Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

03 ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

44	Triết lý đổi mới: lấy khách hàng làm trung tâm
45	Nền tảng công nghệ hds platform – đổi mới đi đôi với ổn định
45	Hệ sinh thái và các phân hệ chính
47	Trụ cột chiến lược công nghệ
47	Giá trị cho cổ đông và định hướng dài hạn

04 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

50	Năng lực quản trị tài chính	60	Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc
54	Văn hóa tuân thủ và đạo đức nghề nghiệp	62	Đánh giá của Hội đồng Quản trị
56	Quản trị rủi ro	64	Hoạt động Quản trị Công ty

05 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

70	Kế hoạch Kinh doanh năm 2026
73	Báo cáo Phát triển Bền vững (ESG)

06 THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ TÀI CHÍNH

78	Cơ cấu Cổ đông
80	Báo cáo Tài chính



THÔNGIỆP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi Quý Cổ đông, Đối tác và Khách hàng,

Năm 2025 khép lại trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều biến động khi căng thẳng địa chính trị và các rủi ro vĩ mô gia tăng. Dù vậy, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được nền tảng ổn định và tăng trưởng tích cực, trong khi thị trường vốn tiếp tục ghi nhận những bước tiến quan trọng trong quá trình hoàn thiện hạ tầng và khung pháp lý. Những yếu tố này đã tạo nền tảng thuận lợi cho sự phát triển dài hạn của thị trường tài chính và các tổ chức trung gian như HDS.

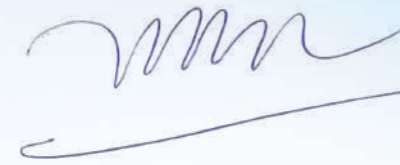
Trong bối cảnh đó, HDS kiên định theo đuổi định hướng phát triển bền vững, đặt trọng tâm vào hiệu quả hoạt động, kỷ luật quản trị và các chuẩn mực tuân thủ. Những kết quả đạt được trong năm qua không chỉ phản ánh năng lực vận hành của Công ty mà còn cho thấy sự tin tưởng ngày càng lớn từ khách hàng, đối tác và cổ đông. Chúng tôi tin rằng niềm tin của thị trường được kiến tạo từ sự minh bạch, trách nhiệm và các chuẩn mực quản trị nhất quán trong mọi hoạt động.

Dựa trên những nền tảng đã được củng cố, HDS đang từng bước mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua các định hướng chiến lược như củng cố nền tảng tài chính, triển khai kế hoạch tăng vốn, phát triển các mảng kinh doanh trọng điểm và thúc đẩy chuyển đổi công nghệ.

Những bước đi này không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động mà còn tạo nền tảng cho các giai đoạn tăng trưởng tiếp theo, qua đó khẳng định dấu ấn ngày càng rõ nét của HDS trên thị trường.

Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng với nền tảng đã được tích lũy trong nhiều năm qua cùng sự đồng hành của Quý Cổ đông, Khách hàng và Đối tác, HDS sẽ tiếp tục phát triển vững chắc và chinh phục những cột mốc cao hơn trong hành trình phía trước.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tin tưởng và đồng hành của Quý vị trong suốt thời gian qua.



Nguyễn Cảnh Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CHÚNG TÔI TIN RẰNG NIỀM TIN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐƯỢC KIẾN TẠO TỪ SỰ MINH BẠCH, TRÁCH NHIỆM VÀ CÁC CHUẨN MỰC QUẢN TRỊ NHẤT QUÁN TRONG MỌI HOẠT ĐỘNG.



Nguyễn Cảnh Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

DẤU ẤN HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Tăng trưởng chất lượng

Hiệu quả vượt trội

Rủi ro được kiểm soát

HIỆU QUẢ SINH LỜI THUỘC NHÓM DẪN ĐẦU

ROE đạt **33,5%**

TOP 1 ngành chứng khoán

Lợi nhuận sau thuế **1.037 tỷ đồng**
▲ **93,1%** so với 2024

Hiệu quả đến từ tối ưu chi phí và sử dụng vốn hiệu quả, không phụ thuộc vào đòn bẩy tài chính

NỀN TẢNG TÀI CHÍNH VỮNG MẠNH

Vốn chủ sở hữu **3.480 tỷ đồng**

▲ **28,4%** so với năm 2024

Tỷ lệ an toàn vốn đạt **283%** vượt xa mức tối thiểu **180%** theo quy định của UBCKNN

Đảm bảo khả năng chống chịu cao và tạo dư địa cho tăng trưởng trong các giai đoạn tiếp theo

TĂNG TRƯỞNG NỀN TẢNG KHÁCH HÀNG

60.500 + tài khoản kích hoạt
▲ **119%** so với 2024

Dư nợ cho vay ký quỹ đạt **1.750 tỷ đồng**
▲ **1,41** lần so với cuối năm 2024

Giá trị giao dịch cổ phiếu
đạt **24.500 tỷ đồng**

Tạo nền tảng cho việc mở rộng mảng môi giới, quản lý tài sản và phân phối sản phẩm tài chính

VỊ THẾ VỮNG CHẮC TRONG MẢNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

TOP 2 thị phần tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp

73.000 tỷ đồng trái phiếu phân phối tới nhà đầu tư

237.700 tỷ đồng giá trị giao dịch trái phiếu qua hệ thống

Giữ vai trò dẫn dắt trong việc kết nối dòng vốn và phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp

I THÔNG TIN TỔNG QUAN

THÔNG TIN CHUNG	10
TẦM NHÌN, SỨ MỆNH VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI	11
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	12
NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH	14
CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU	15
MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ	16



THÔNG TIN CHUNG

Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
Tên tiếng Anh	HD SECURITIES CORPORATION
Tên viết tắt	HDS
Giấy phép số	47/UBCK-GPHĐKD
Vốn điều lệ hiện tại	1.461.425.710.000 (Một nghìn bốn trăm sáu mươi một tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm mười nghìn) đồng
Trụ sở chính	Số 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu và Lầu 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP.HCM
Điện thoại	(84.28) 7307 6966
Fax	(84.28) 6283 8666
Website	www.hdbs.vn



TẦM NHÌN, SỨ MỆNH VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI






Tầm nhìn

Trở thành công ty chứng khoán dẫn đầu Việt Nam trong việc kết nối, phát triển hệ sinh thái cung cấp toàn diện các sản phẩm tài chính và dịch vụ quản lý tài sản chuyên nghiệp, sáng tạo, hiệu quả trên nền tảng số hiện đại.

Sứ mệnh

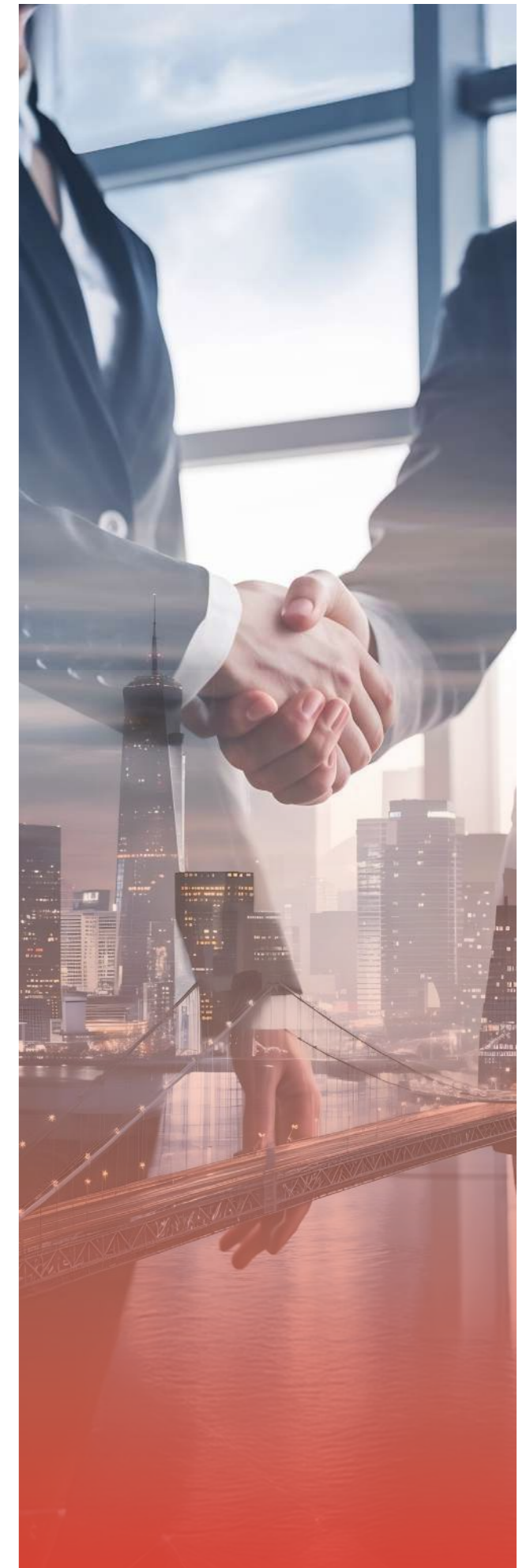
Tiên phong cung cấp cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp kiến thức, kỹ năng, sản phẩm dịch vụ toàn diện để bảo toàn và gia tăng sức mạnh tài chính bền vững.

Giá trị cốt lõi

-  Trung thực & Trách nhiệm
-  Khách hàng là trọng tâm
-  Nhất quán & Linh hoạt
-  Chuyên nghiệp & Hợp tác
-  Hiệu quả & Sáng tạo

Định hướng

Đặt mục tiêu trở thành công ty chứng khoán dẫn đầu Việt Nam trong việc kết nối, phát triển hệ sinh thái cung cấp toàn diện các sản phẩm tài chính và dịch vụ quản lý tài sản chuyên nghiệp, sáng tạo, hiệu quả trên nền tảng số hiện đại. Tiên phong cung cấp cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp kiến thức, kỹ năng, sản phẩm dịch vụ toàn diện để bảo toàn và gia tăng sức mạnh tài chính bền vững.

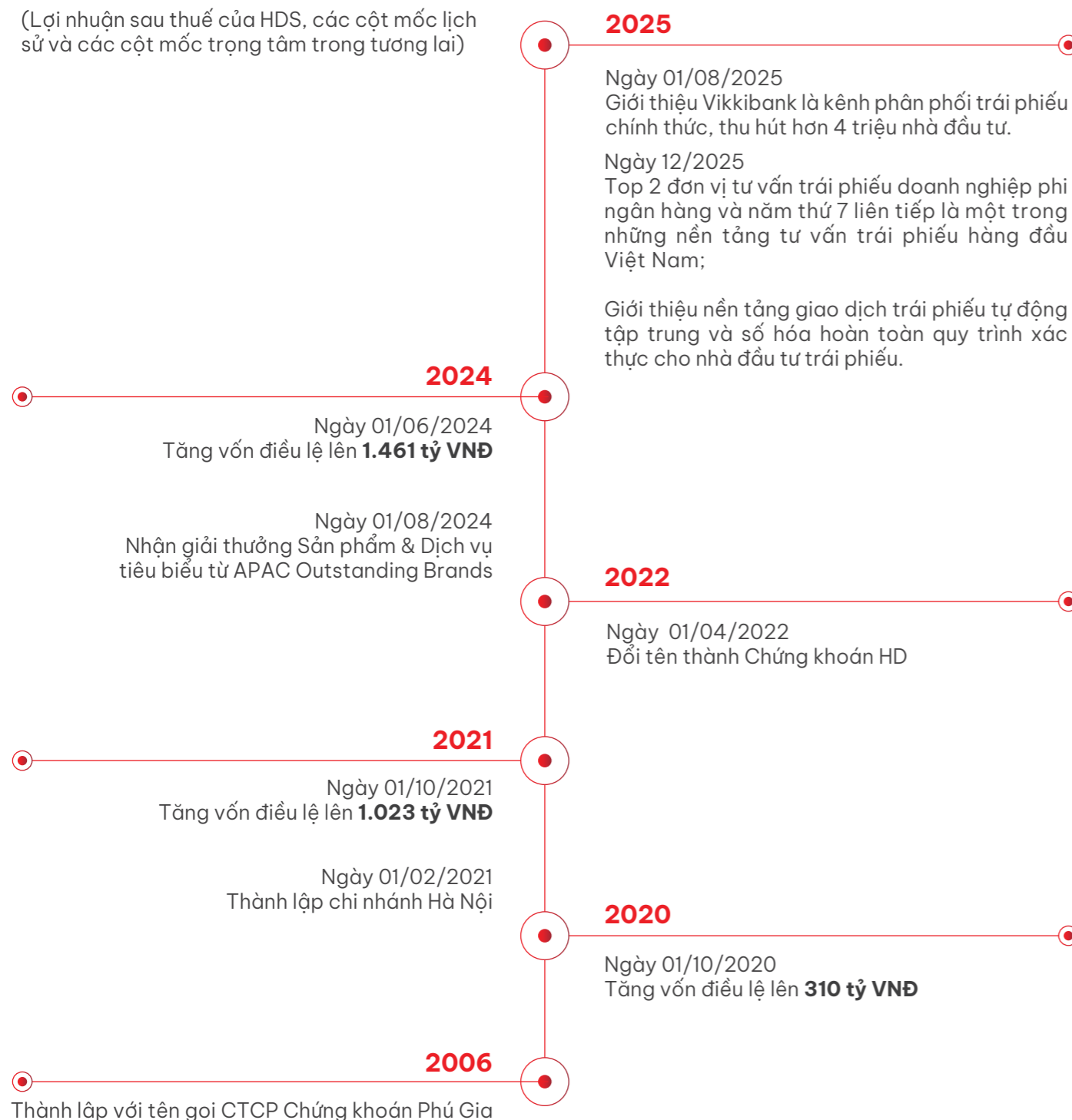


QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (“HDS”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia (“PHUGIASC”), được thành lập theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK- GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006 với số vốn điều lệ ban đầu 43 tỷ đồng. Các sự kiện quan trọng trong quá trình hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán HD được trình bày dưới đây:

(Lợi nhuận sau thuế của HDS, các cột mốc lịch sử và các cột mốc trọng tâm trong tương lai)



Quá trình tăng vốn

Quá trình tăng vốn của Công ty

Thời gian	Tăng/(Giảm) vốn điều lệ (VNĐ)	Vốn điều lệ sau phát hành (VNĐ)	Hình thức tăng/Giảm vốn
Tháng 12/2006		43.000.000.000	Tại thời điểm thành lập
Tháng 3/2011	112.000.000.000	155.000.000.000	Chào bán cổ phần riêng lẻ
Tháng 10/2020	155.000.000.000	310.000.000.000	Chào bán cổ phần riêng lẻ
Tháng 10/2021	713.000.000.000	1.023.000.000.000	Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu
Tháng 06/2024	438.425.710.000	1.461.425.710.000	Chào bán cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh:

Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán TỰ doanh chứng khoán

Lưu ký chứng khoán Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Địa bàn kinh doanh:



Trụ sở chính:

Số 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.



Chi nhánh CTCP Chứng khoán HD tại Hà Nội:

Tầng 5, Số 32 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội



CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

Ngày 25/08/2024 tại TP.HCM, HDS vinh dự được xướng tên và nhận cúp vàng giải thưởng “Sản phẩm - Dịch vụ tiêu biểu Châu Á - Thái Bình Dương năm 2024” do Tạp chí Kinh Tế Châu Á - Thái Bình Dương bầu chọn.

Giải thưởng là sự ghi nhận những nỗ lực của HDS với những thành tựu nổi bật trong kinh doanh, chất lượng sản phẩm và dịch vụ uy tín, đóng góp tích cực cho nền kinh tế. Với hơn 18 năm hình thành và phát triển, một lần nữa, HDS khẳng định Thương hiệu của mình đến khách hàng, nhà đầu tư.



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

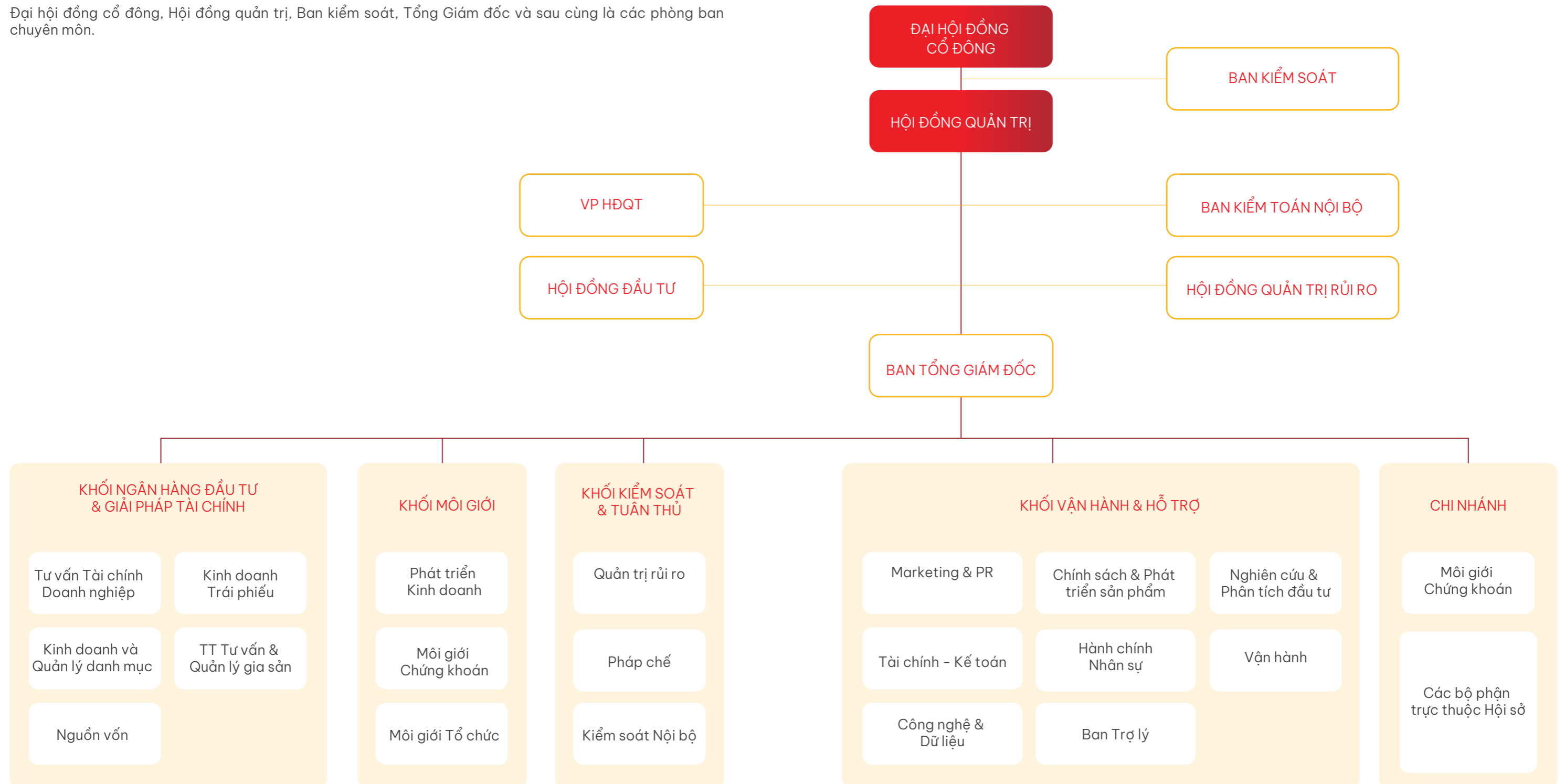
Mô hình quản trị:

Quản trị theo hướng tập trung, các hoạt động được triển khai theo chỉ đạo từ cấp lãnh đạo cao nhất.

Cơ cấu bộ máy quản lý:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và sau cùng là các phòng ban chuyên môn.

Các công ty con, công ty liên kết: Không có.



Ban lãnh đạo

Đội ngũ lãnh đạo của HD Securities quy tụ các chuyên gia giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán và thị trường vốn, với tầm nhìn chiến lược nhằm dẫn dắt công ty phát triển bền vững.



Ông Nguyễn Cảnh Vinh
Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Cảnh Vinh đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT HDS từ tháng 03/2023. Sở hữu học vị Thạc sĩ tại Đại học La Trobe (Úc), ông từng giữ các vị trí lãnh đạo cao cấp tại Eximbank, SeABank, Techcombank và Phó Tổng Giám đốc HDBank. Tại HDS, ông tập trung đẩy mạnh chiến lược chuyển đổi số và nâng cao năng lực cốt lõi nhằm đáp ứng kỳ vọng nhà đầu tư. Với tư duy quản trị hiện đại, ông đang dẫn dắt HDS trở thành công ty chứng khoán công nghệ, minh bạch và phát triển bền vững.

Bà Nguyễn Thị Tích
Phó Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Tích đảm nhiệm vị trí Phó Chủ tịch HĐQT HDS từ tháng 01/2020. Với bề dày kinh nghiệm hơn 5 thập kỷ trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, bà là lãnh đạo kỳ cựu từng giữ các vị trí then chốt như Tổng Giám đốc Techcombank và lãnh đạo cấp cao tại HDBank, Ngân hàng Nhà nước. Tại HDS, bà đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng chiến lược quản trị và kiểm soát rủi ro. Bà cam kết duy trì sự phát triển bền vững, đảm bảo tính minh bạch và nguồn lực tài chính ổn định cho các chiến lược tăng trưởng dài hạn của công ty.



Ông Trần Hoài Phương
Thành viên HĐQT

Ông Trần Hoài Phương đảm nhiệm vị trí Thành viên HĐQT HDS với hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính quốc tế. Ông từng giữ các vị trí điều hành cấp cao tại Standard Chartered, Citi, BNP Paribas và là Phó Tổng Giám đốc tại Techcombank, TPBank, OCB. Hiện ông đồng thời là Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp HDBank. Tại HDS, ông đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng chiến lược khách hàng tổ chức và kết nối nguồn lực quốc tế. Với tư duy quản trị chuẩn mực quốc tế, ông cam kết dẫn dắt HDS trở thành đối tác tư vấn tài chính tin cậy cho cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước.



Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Hà Quỳnh, CFA đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc HDS từ tháng 06/2023. Với gần 2 thập kỷ kinh nghiệm, ông từng giữ các vị trí điều hành then chốt tại các Định chế tài chính lớn như Chứng khoán VPBank, Chứng khoán Techcombank và Chứng khoán ACB.... Là chuyên gia am hiểu sâu sắc thị trường vốn, ông tập trung xây dựng nền tảng vận hành hiện đại, tối ưu hóa chiến lược sản phẩm và nâng cao năng lực phân tích. Với cam kết về tính minh bạch và chất lượng dịch vụ, ông đang dẫn dắt HDS hướng tới những giá trị bền vững cho khách hàng và doanh nghiệp.

Bà Nguyễn Thanh Huyền
Phó Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thanh Huyền đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc HDS từ tháng 11/2022. Với học vị Thạc sĩ Kinh tế và hơn 25 năm kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, kế toán, bà từng giữ các vị trí quản lý cấp cao tại KBSV, VIX. Tại HDS, bà là nhân tố chủ chốt trong việc vận hành hệ thống tài chính, kiểm soát rủi ro và đảm bảo báo cáo minh bạch. Sự tận tâm của bà đảm bảo nguồn lực ổn định cho các chiến lược tăng trưởng dài hạn của công ty.



Bà Nguyễn Thị Ngọc Lành
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thanh Huyền đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc HDS từ tháng 11/2022. Với học vị Thạc sĩ Kinh tế và hơn 25 năm kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, kế toán, bà từng giữ các vị trí quản lý cấp cao tại KBSV, VIX. Tại HDS, bà là nhân tố chủ chốt trong việc vận hành hệ thống tài chính, kiểm soát rủi ro và đảm bảo báo cáo minh bạch. Sự tận tâm của bà đảm bảo nguồn lực ổn định cho các chiến lược tăng trưởng dài hạn của công ty.



Số lượng cán bộ, nhân viên

Số lượng cán bộ, nhân viên

Tính đến ngày 31/12/2025, số lượng cán bộ, nhân viên của Công ty Cổ phần Chứng khoán HD là 62 người, kết cấu lao động như sau:

Số lượng	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
Trên đại học	05	03	03
Đại học, cao đẳng	44	56	57
Phổ thông	4	2	2
Tổng cộng	53	61	62

Chính sách với người lao động

- **Chính sách đào tạo:** Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để CB-CNV được đào tạo nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ. Qua đó sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với trình độ và yêu cầu của các đơn vị nhằm đáp ứng kịp thời tình hình phát triển của Công ty.
- **Chính sách tiền lương:** Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đến việc cải thiện đời sống của CB-CNV. Lương bình quân của CB-CNV năm 2025 là 38.000.000 đồng/người/tháng.
- **Chính sách tiền thưởng:** Người lao động được trả tiền thưởng theo Quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty. Hàng năm có nhiều đợt thưởng như: Tết Dương lịch, Lễ 30/4, 02/09, thưởng kinh doanh Quý, tháng 13, Tết nguyên đán...

KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

BỐI CẢNH KINH TẾ VÀ THỊ TRƯỜNG 2025	24
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2025	34
KẾT QUẢ NỔI BẬT CỦA TỪNG MẢNG KINH DOANH CHÍNH	36
TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN	41

BỐI CẢNH KINH TẾ VÀ THỊ TRƯỜNG 2025

Bối cảnh thế giới

Năm 2025 diễn ra trong bối cảnh kinh tế và địa chính trị toàn cầu tiếp tục bất ổn, với mức độ phân hóa ngày càng rõ nét giữa các khu vực. Các tổ chức quốc tế như IMF và World Bank đồng loạt hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu, phản ánh tác động tiêu cực kéo dài từ xung đột địa chính trị, chủ nghĩa bảo hộ thương mại và điều kiện tài chính thắt chặt trong giai đoạn trước.

Về địa chính trị, năm 2025 chứng kiến leo thang căng thẳng trên nhiều mặt trận. Việc Mỹ áp dụng chính sách thuế quan đối ứng trên diện rộng đã làm xáo trộn hệ thống thương mại toàn cầu, ảnh hưởng đáng kể tới chuỗi cung ứng và dòng chảy thương mại quốc tế. Xung đột Nga - Ukraine tiếp tục kéo dài với hình thái phức tạp hơn, trong khi Trung Đông chứng kiến các đợt đối đầu quân sự nghiêm trọng giữa Israel và Iran, làm gia tăng rủi ro an ninh và bất ổn năng lượng. Bên cạnh đó, căng thẳng khu vực tại Đông Bắc Á và một số điểm nóng mới ở Đông Nam Á tiếp tục gia tăng, tạo áp lực lên môi trường đầu tư toàn cầu.

Trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu suy yếu, chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn phân hóa rõ rệt. Federal Reserve chỉ chuyển sang nới lỏng tiền tệ muộn hơn kỳ vọng, với ba lần cắt giảm lãi suất tập

trung vào các tháng cuối năm 2025, nhằm hỗ trợ tăng trưởng khi lạm phát hạ nhiệt và thị trường lao động chậm lại. Trung Quốc tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ và tài khóa nới lỏng, thông qua hạ lãi suất, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và đẩy mạnh chi tiêu công để kích thích nhu cầu nội địa. Trong khi đó, European Central Bank và Ngân hàng Trung ương Anh duy trì lập trường thận trọng, còn Nhật Bản bắt đầu chu kỳ thắt chặt tiền tệ sau nhiều thập kỷ nới lỏng, phản ánh áp lực lạm phát dai dẳng và sự dịch chuyển chính sách mang tính cấu trúc.

Trên thị trường tài chính - hàng hóa, đồng USD có xu hướng suy yếu trong bối cảnh Fed cắt giảm lãi suất, tạo điều kiện cho biến động mạnh trên thị trường tiền tệ toàn cầu. Giá hàng hóa diễn biến phân hóa: giá năng lượng và nhiều kim loại công nghiệp giảm do dư cung và tăng trưởng chậm, trong khi giá vàng tăng vọt lên mức cao kỷ lục, trở thành kênh trú ẩn an toàn trước rủi ro suy thoái, lạm phát và bất ổn địa chính trị. Đồng thời, cuộc đua công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), nổi lên như một trục cạnh tranh chiến lược mới giữa các quốc gia, tác động dài hạn tới cấu trúc kinh tế và dòng vốn đầu tư toàn cầu.

Kinh tế Việt Nam



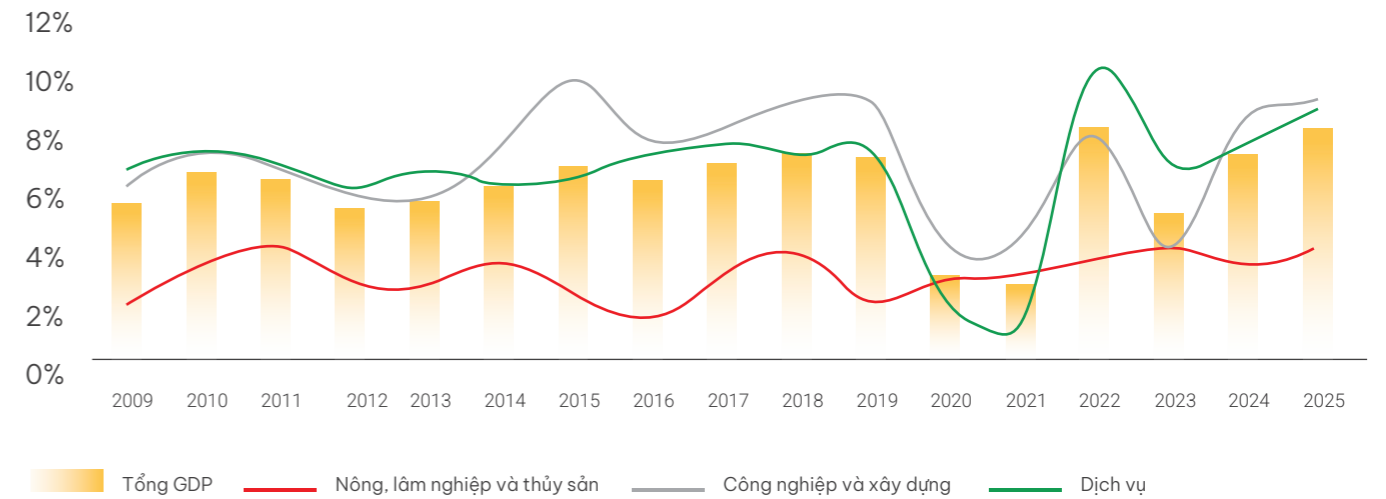
GDP

▲ **8,02%** so với năm 2024

Năm 2025 đánh dấu một giai đoạn tăng trưởng kinh tế nổi bật của Việt Nam, với mức tăng trưởng cao nhất trong hơn một thập kỷ, trong bối cảnh môi trường kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động. Cụ thể, GDP năm 2025 tăng 8,02% so với năm 2024, mức cao nhất kể từ năm 2009 (tương đương năm 2022), vượt mục tiêu đề ra của Chính phủ và đưa Việt Nam vào nhóm các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao hàng đầu khu vực châu Á và thế giới. Kết quả này đạt được nhờ sự phục hồi tích cực và tương đối đồng đều của cả ba khu vực kinh tế chính, trong đó các động lực tăng trưởng truyền thống tiếp tục được củng cố, đồng thời xuất hiện những động lực mới mang tính bền vững hơn.

Tăng trưởng GDP hàng năm

Nguồn: Tổng cục Thống kê, HDS Research



Khu vực Công nghiệp và Xây dựng

đóng góp **36,73% GDP**

Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản

đóng góp **10,06% GDP**

Khu vực Dịch vụ

chiếm **44,5% GDP**

Khu vực Công nghiệp và Xây dựng tiếp tục là trụ cột của nền kinh tế khi tăng 8,95% YoY, đóng góp 36,73% GDP. Trong đó, chế biến - chế tạo tăng mạnh 9,97% YoY, mức cao nhất kể từ năm 2019, cho thấy sự phục hồi rõ nét của sản xuất công nghiệp và xuất khẩu, đặc biệt ở các ngành điện tử, linh kiện, máy móc và thiết bị công nghệ cao. Ngành khai khoáng tăng 0,42% YoY, đánh dấu sự hồi phục sau hai năm tăng trưởng âm liên tiếp.

Khu vực Dịch vụ tăng 8,62% YoY, chiếm 44,5% GDP và tiếp tục là khu vực đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng chung. Động lực đến từ sự phục hồi mạnh mẽ của du lịch quốc tế và tiêu dùng nội địa, thúc đẩy tăng trưởng ở các ngành dịch vụ chủ chốt như vận tải - kho bãi, lưu trú - ăn uống, giáo dục - đào tạo và các hoạt động văn hóa, giải trí, phản ánh xu hướng gia tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao trong cơ cấu kinh tế.

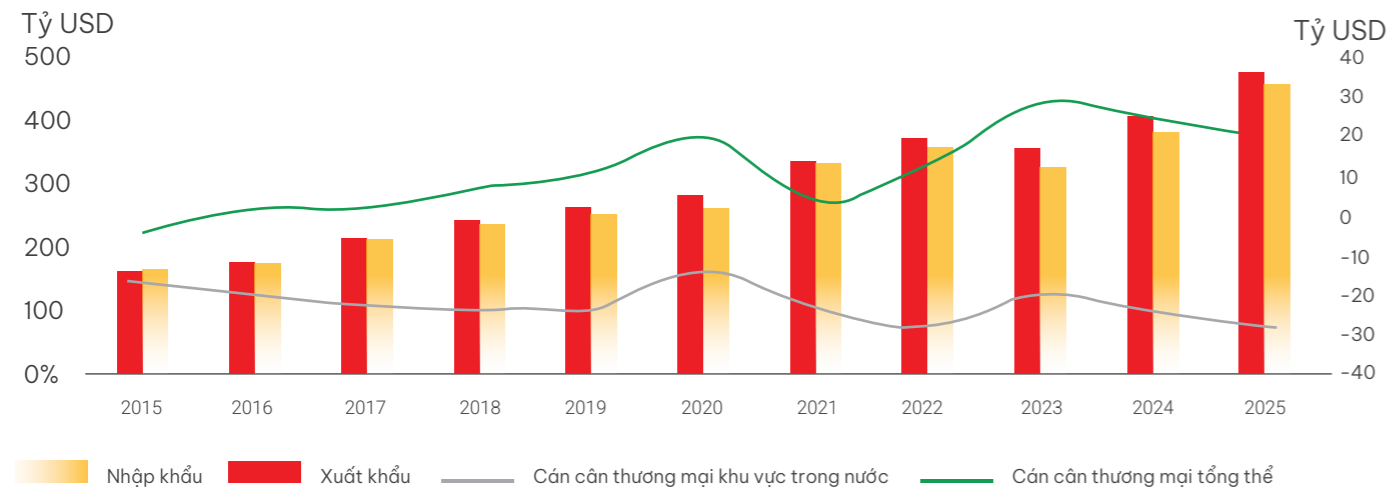
Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản duy trì mức tăng trưởng ổn định 3,78% YoY, đóng góp 10,06% GDP, với cả ba nhóm ngành đều ghi nhận tăng trưởng tích cực, qua đó góp phần đảm bảo an ninh lương thực, ổn định kinh tế nông thôn và hỗ trợ xuất khẩu trong bối cảnh rủi ro khí hậu gia tăng.

Hoạt động xuất nhập khẩu năm 2025 tiếp tục đạt quy mô kỷ lục, song cơ cấu thương mại cho thấy những hạn chế. Hoạt động xuất nhập khẩu ghi nhận sự khởi sắc mạnh mẽ trong năm 2025.

Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 475,06 tỷ USD, tăng 17,03% YoY, mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2021, ngay cả trong bối cảnh các biện pháp thuế đối ứng mới từ Hoa Kỳ có hiệu lực từ giữa năm. Động lực tăng trưởng xuất khẩu đến từ các mặt hàng chủ lực như máy vi tính và sản phẩm điện tử, máy móc thiết bị, điện thoại và dệt may, qua đó tiếp tục củng cố vị thế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt ở các ngành sản xuất công nghệ cao. Về cơ cấu, khu vực doanh nghiệp trong nước vẫn nhập siêu, trong khi khu vực FDI duy trì xuất siêu, phản ánh mức độ tham gia còn hạn chế của doanh nghiệp nội địa vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong năm 2025, kim ngạch xuất, nhập khẩu của khu vực FDI ước đạt khoảng 663 tỷ USD, tăng khoảng 25% so với năm trước, chiếm 72% tổng kim ngạch thương mại và đóng góp tới 99% mức tăng trưởng xuất, nhập khẩu của toàn nền kinh tế. Ngược lại, kim ngạch của khu vực doanh nghiệp trong nước gần như đi ngang, cho thấy năng lực cạnh tranh và khả năng mở rộng thị trường còn hạn chế. Thực trạng này cho thấy tăng trưởng thương mại quốc tế của Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào khu vực FDI, đặt ra thách thức đối với mục tiêu nâng cao tính tự chủ và chất lượng tăng trưởng. Về dài hạn, tính bền vững của xuất nhập khẩu sẽ phụ thuộc đáng kể vào khả năng nâng cao vị thế của khu vực kinh tế trong nước, đặc biệt thông qua cải thiện năng lực công nghệ, quy mô và liên kết chuỗi giá trị.

Giá trị Xuất và nhập khẩu

Nguồn: Tổng cục Thống kê, HDS Research



Tổng vốn FDI đăng ký đạt

38,42 tỷ USD

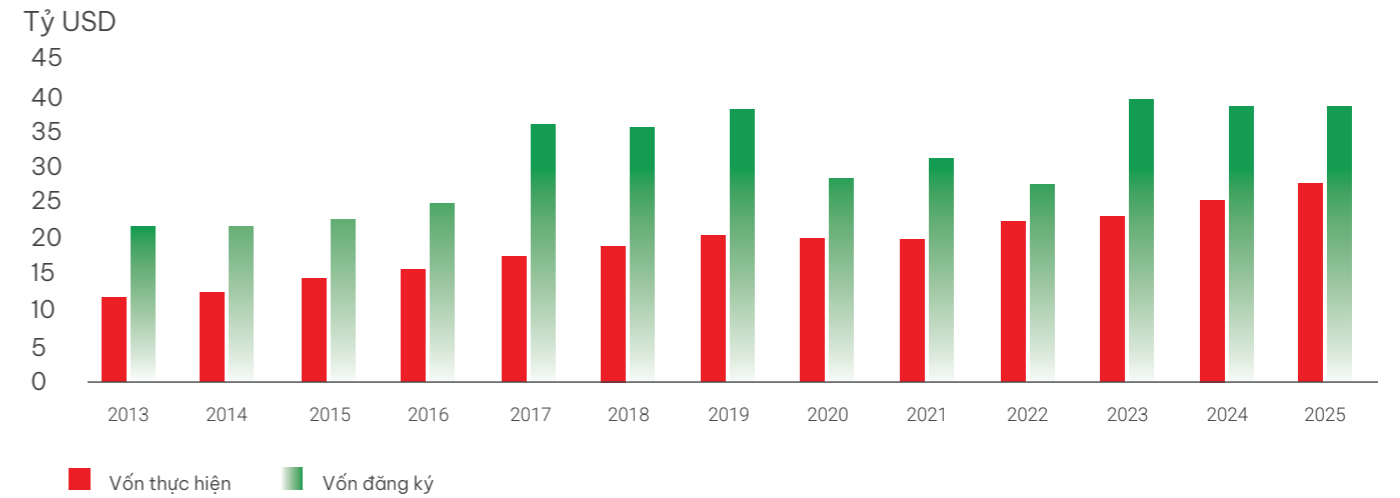
Vốn thực hiện đạt

27,62 tỷ USD

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) duy trì xu hướng tích cực bất chấp môi trường đầu tư toàn cầu còn nhiều thách thức. Tổng vốn FDI đăng ký đạt 38,42 tỷ USD (+0,51% YoY), trong khi vốn thực hiện đạt 27,62 tỷ USD (+8,95% YoY), mức cao nhất trong vòng 5 năm. Ngành chế biến - chế tạo và kinh doanh bất động sản tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn FDI đăng ký mới, phản ánh niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài vào triển vọng trung và dài hạn của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng và đầu tư vào công nghệ, dữ liệu và AI ngày càng rõ nét.

FDI Giải ngân và Đăng ký

Nguồn: Tổng cục Thống kê, FiinX, HDS Research



Tổng vốn đầu tư công thực hiện

đạt **755,14 nghìn tỷ đồng**

Tương đương

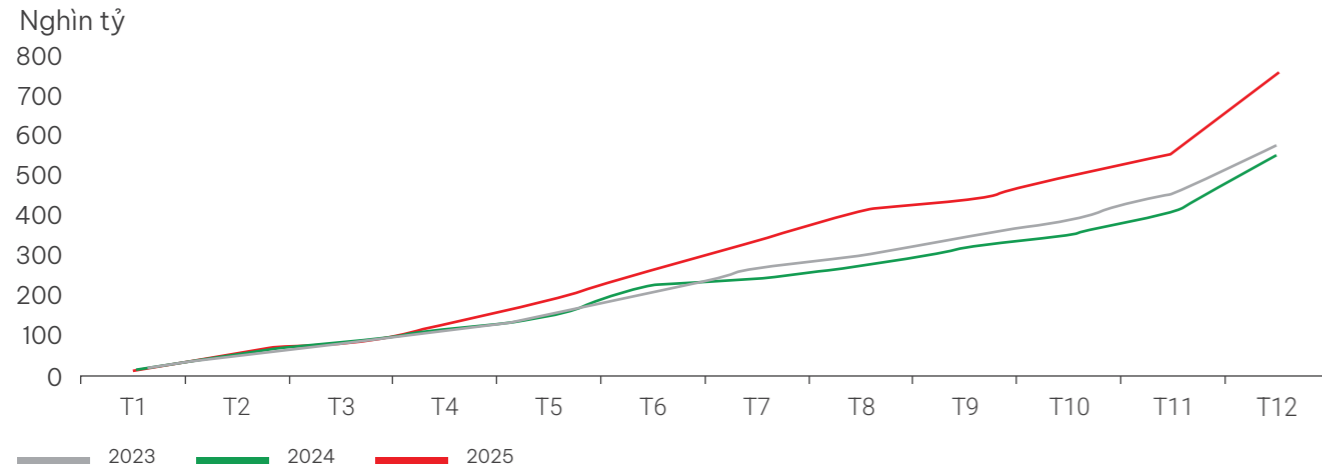
83,71% kế hoạch

Đầu tư công tiếp tục đóng vai trò là một trong những trụ cột quan trọng hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tính đến ngày 31/12/2025, giải ngân vốn đầu tư công đạt 755,14 nghìn tỷ đồng, tương đương 83,71% kế hoạch, là mức giải ngân cao nhất kể từ năm 2018. Việc đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng giao thông, logistics và năng lượng không chỉ tạo hiệu ứng lan tỏa cho các ngành kinh tế liên quan mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế. Với quyết tâm chính trị cao và các cải cách mạnh mẽ về thủ tục hành chính, đầu tư công được kỳ vọng sẽ tiếp tục là động lực quan trọng cho tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2027.



Giải ngân đầu tư công

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo Chính phủ, HDS Research

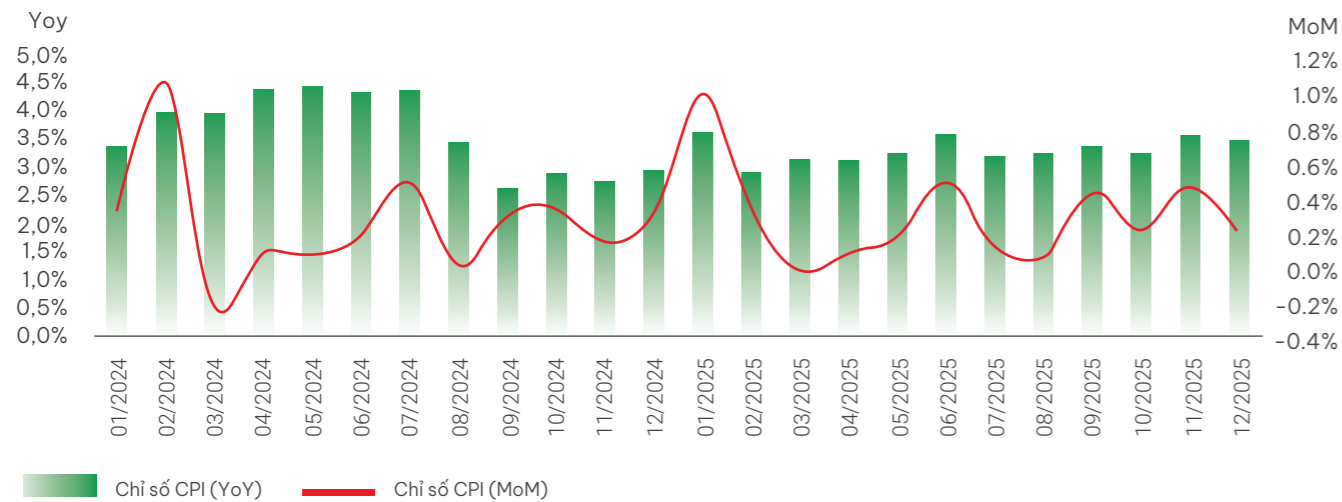


Lạm phát trong năm 2025 được kiểm soát hiệu quả, với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,31% YoY, nằm trong mục tiêu Quốc hội đề ra (4,0-4,5%). Mặc dù áp lực giá có xu hướng gia tăng vào các tháng cuối năm, mặt bằng giá cả nhìn chung vẫn được duy trì ổn định nhờ nguồn cung hàng hóa dồi dào và công tác điều hành giá chủ động, linh hoạt của Chính phủ, qua đó tạo dư địa thuận lợi cho chính sách tiền tệ và hỗ trợ hoạt động sản xuất – kinh doanh.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng **3,31% YoY**

Chỉ số giá tiêu dùng

Nguồn: Tổng cục Thống kê, FiinX, HDS Research

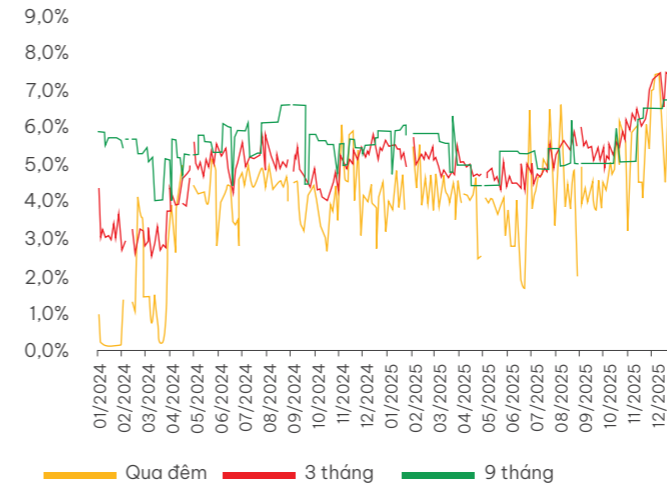


Trong năm 2025, chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng linh hoạt, ưu tiên hỗ trợ tăng trưởng và ổn định vĩ mô. Mặt bằng lãi suất duy trì ở mức thấp trong phần lớn thời gian của năm nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất – kinh doanh và phục hồi kinh tế. Tuy nhiên, áp lực lãi suất gia tăng vào giai đoạn cuối năm khi tăng trưởng tín dụng đạt mức cao, nhu cầu vốn mùa cao điểm tăng mạnh và thanh khoản hệ thống chịu sức ép cục bộ, khiến lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và một số kỳ hạn huy động có xu hướng nhích lên.

Về tỷ giá, USD/VND nhìn chung được kiểm soát tương đối ổn định trên thị trường chính thức nhờ chính sách điều hành linh hoạt của Ngân hàng Nhà nước, cùng với sự hỗ trợ từ dòng vốn ngoại và dự trữ ngoại hối ở mức tốt. Tuy nhiên, tỷ giá trên thị trường tự do ghi nhận biến động mạnh hơn trong một số thời điểm, đặc biệt vào cuối năm, phản ánh tâm lý phòng thủ của thị trường trước biến động quốc tế, chênh lệch lãi suất VND – USD và nhu cầu ngoại tệ gia tăng theo chu kỳ. Dù vậy, các biện pháp điều hành kịp thời đã giúp hạn chế rủi ro lan rộng và giữ ổn định mặt bằng tỷ giá chung.

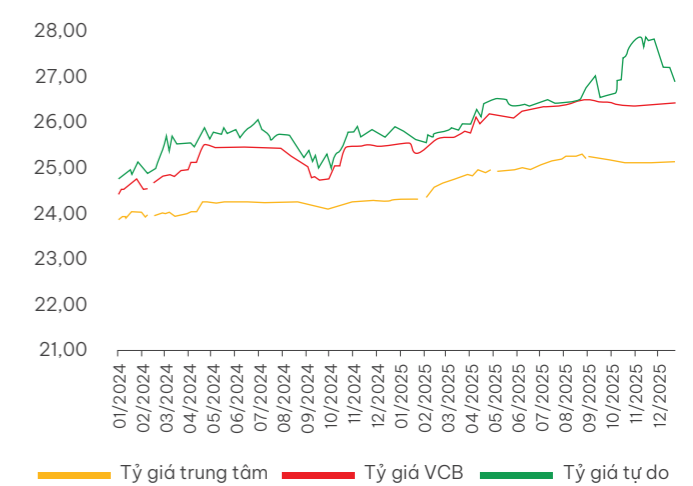
Lãi suất liên ngân hàng

Nguồn: FiinX, HDS Research



Tỷ giá USD/VND

Nguồn: FiinX, HDS Research



Thị trường Chứng khoán Việt Nam

Năm 2025 là một năm đột phá và ghi dấu ấn mạnh mẽ của thị trường chứng khoán Việt Nam, với những kỷ lục mới về điểm số, thanh khoản và niềm tin của nhà đầu tư, đồng thời phản ánh rõ nét sự khác biệt trong cơ cấu tài sản và dòng tiền giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô phục hồi mạnh mẽ và tâm lý thị trường cải thiện rõ rệt, VN-Index kết thúc năm 2025 tại mức 1.784,5 điểm, tăng 517,71 điểm, tương đương +40,97%, ghi nhận mức tăng điểm tuyệt đối cao nhất trong lịch sử và lọt Top 5 năm có mức tăng mạnh nhất kể từ năm 2000. Song song với đà tăng điểm, thanh khoản thị trường bùng nổ, trong đó tổng giá trị giao dịch trên sàn HOSE đạt khoảng 6.597.647 tỷ đồng, với giá trị giao dịch bình quân 26.497 tỷ đồng/phiên, tăng 42,1% so với năm 2024, phản ánh vai trò dẫn dắt của dòng tiền trong nước.

Diễn biến thị trường trong năm có thể chia thành hai giai đoạn rõ rệt. Ở giai đoạn đầu năm, VN-Index chịu áp lực điều chỉnh mạnh và chạm đáy khoảng 1.094 điểm vào ngày 9/4, do tác động bất lợi từ chính sách thuế của Hoa Kỳ cùng với xu hướng bán ròng kéo dài của nhà đầu tư nước ngoài. Từ giữa tháng 4 trở đi, thị trường đảo chiều tăng mạnh, với VN-Index bật tăng hơn 63% trong 8 tháng cuối năm, được dẫn dắt bởi dòng vốn trong nước quay trở lại mạnh mẽ và giữ vai trò chủ đạo, đồng thời được hỗ trợ đáng kể bởi các yếu tố mang tính cấu trúc và thông tin, bao gồm việc thị trường chứng khoán Việt Nam chính thức được nâng hạng, tiến trình vận hành hệ thống KRX, cũng như sự sôi động của hoạt động IPO và niềm yếm mới, bên cạnh vai trò nâng đỡ của một số nhóm cổ phiếu trụ cột.

VN-Index kết thúc năm 2025

tại mức **1.784,5 điểm**

Tăng **517,71 điểm**

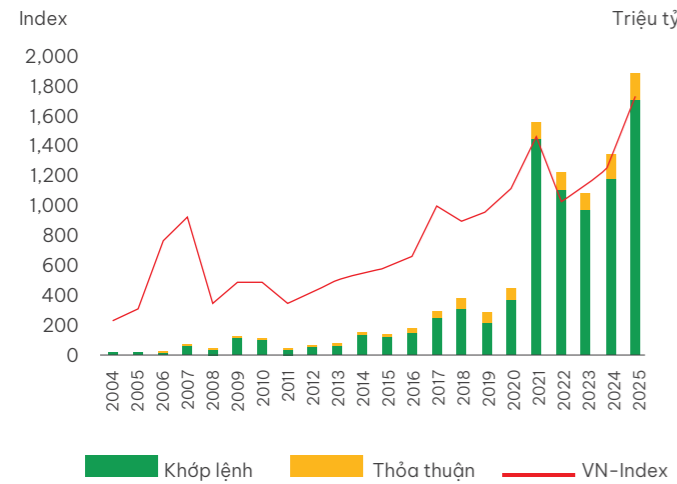
tương đương **▲ 40,97%**

Tổng giá trị giao dịch trên sàn HOSE

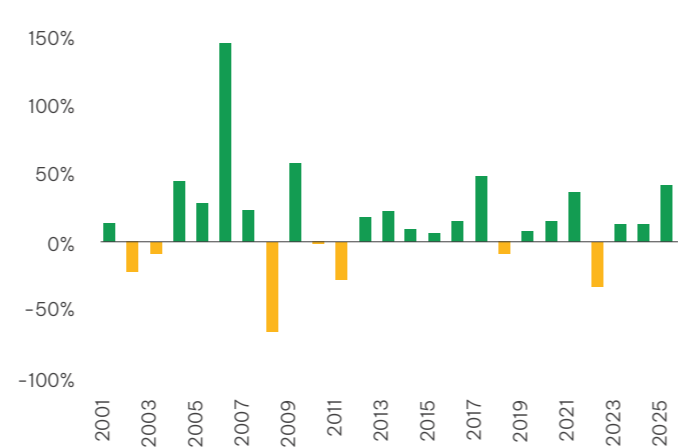
đạt khoảng **6.597.647 tỷ đồng**



VN-Index và giá trị giao dịch HOSE



Hiệu suất của VN-Index theo năm

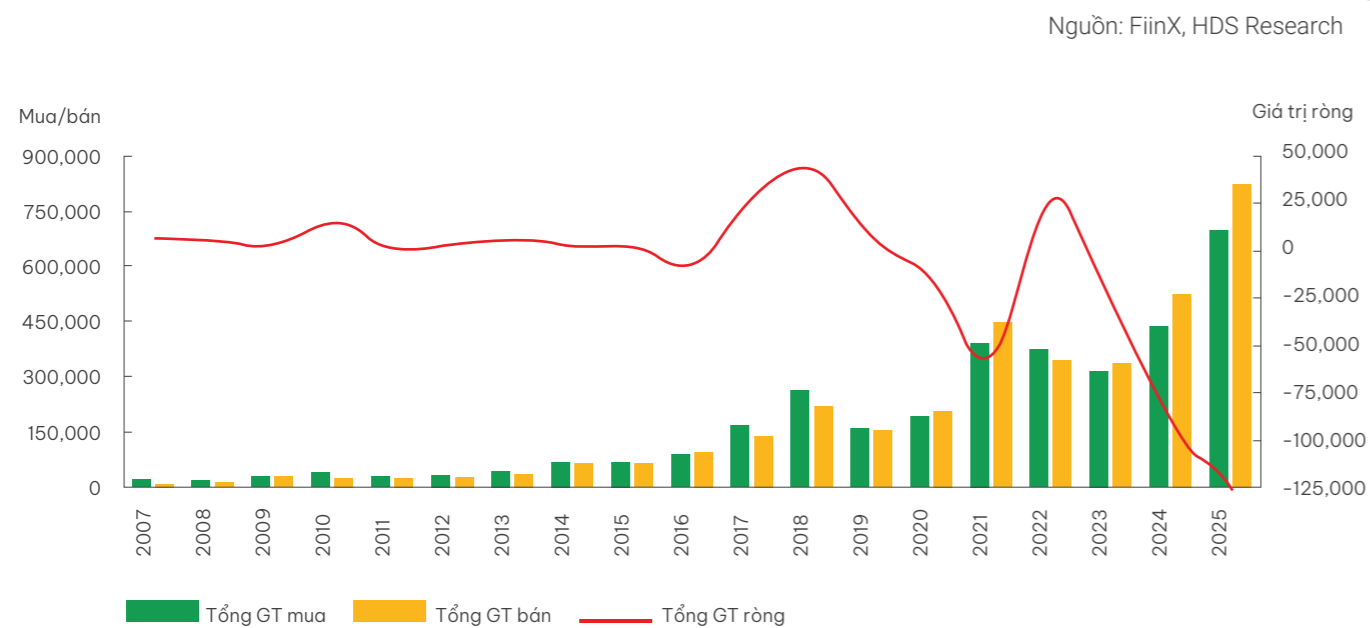


Trong khi dòng tiền nội tăng mạnh, nhà đầu tư nước ngoài lại ghi nhận mức bán ròng kỷ lục trong năm 2025. Dòng vốn ngoại rút ròng tổng cộng 125.261 tỷ đồng trong năm 2025, lớn nhất trong lịch sử nhiều năm, phản ánh sự thận trọng trước diễn biến vĩ mô quốc tế và áp lực lãi suất USD cao. Xu hướng bán ròng diễn ra hầu hết các tháng, chỉ ghi nhận vài giai đoạn mua ròng ngắn hạn mang tính chọn lọc. Sự bán ròng này chủ yếu tập trung ở các cổ phiếu vốn hóa lớn, bao gồm nhóm VIC, VHM, FPT, VCB, STB và SSI, góp phần tạo nên sự phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu trong năm.

Dòng vốn ngoại rút ròng

tổng cộng **125.261 tỷ đồng**

Tổng giá trị mua bán của khối ngoại theo năm (tỷ VND)

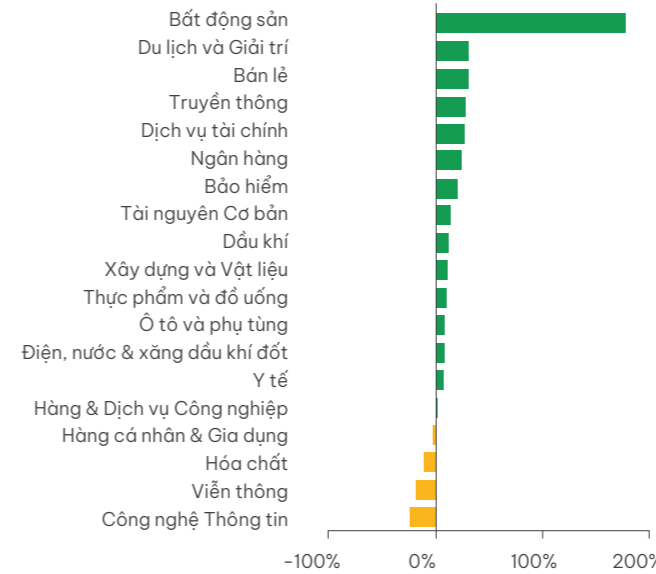


Về chất lượng tăng trưởng, mặc dù VN-Index tăng mạnh, độ rộng thị trường ở mức trung bình cho thấy dòng tiền chưa lan tỏa rộng trong toàn bộ thị trường. Chỉ có 239 cổ phiếu tăng, 173 cổ phiếu giảm, và chỉ 81 cổ phiếu outperform thị trường, cho thấy phần lớn vốn tập trung vào một số nhóm trụ cột. Trong đó, nhóm cổ phiếu họ “VIN” (VIC, VHM) và các cổ phiếu ngân hàng đóng góp đáng kể vào mức tăng của chỉ số, phản ánh xu hướng tập trung dòng tiền vào các cổ phiếu dẫn dắt.



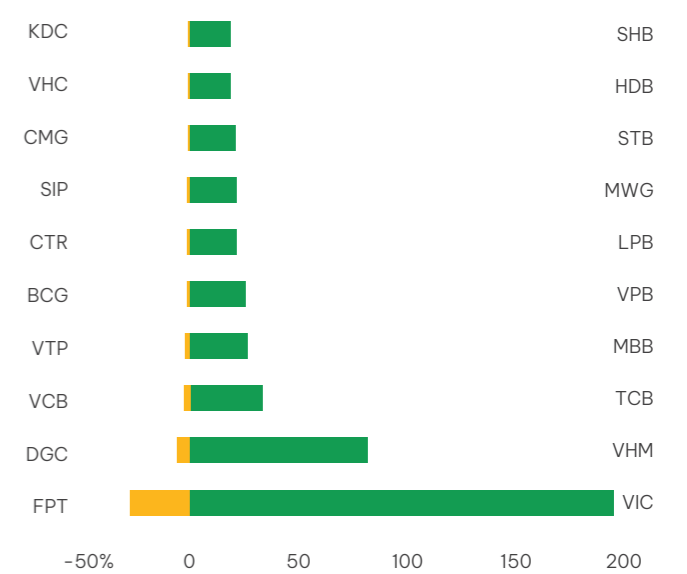
Thay đổi chỉ số các ngành trong năm

Nguồn: FiinX, HDS Research



Top đóng góp tăng/giảm chỉ số

Nguồn: FiinX, HDS Research



Trong năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam không chỉ ghi nhận mức tăng trưởng mạnh về điểm số và thanh khoản, mà còn chứng kiến nhiều dấu mốc cải cách mang tính cấu trúc theo đúng lộ trình nâng cấp thị trường. Ngày 5/5/2025, Hệ thống công nghệ thông tin mới (KRX) chính thức vận hành ổn định, góp phần nâng cấp toàn diện hạ tầng giao dịch, mở rộng năng lực xử lý và tạo nền tảng cho việc triển khai các sản phẩm – dịch vụ mới. Ngày 8/10/2025 (giờ Hà Nội), FTSE Russell công bố Việt Nam chính thức được nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp, đánh dấu

bước chuyển quan trọng về vị thế thị trường và mở ra khả năng thu hút dòng vốn quốc tế quy mô lớn. Tiếp đó, ngày 10/10/2025, VNX đưa vào giao dịch Hợp đồng tương lai chỉ số VN100, góp phần đa dạng hóa sản phẩm phái sinh và nâng cao chiều sâu thị trường. Đến ngày 29/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 102/2025/TT-BTC nhằm chuẩn hóa các chỉ tiêu an toàn tài chính, tăng cường yêu cầu an toàn vốn và quản trị rủi ro đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, phù hợp với sự mở rộng nhanh cả về quy mô và chiều sâu của thị trường.

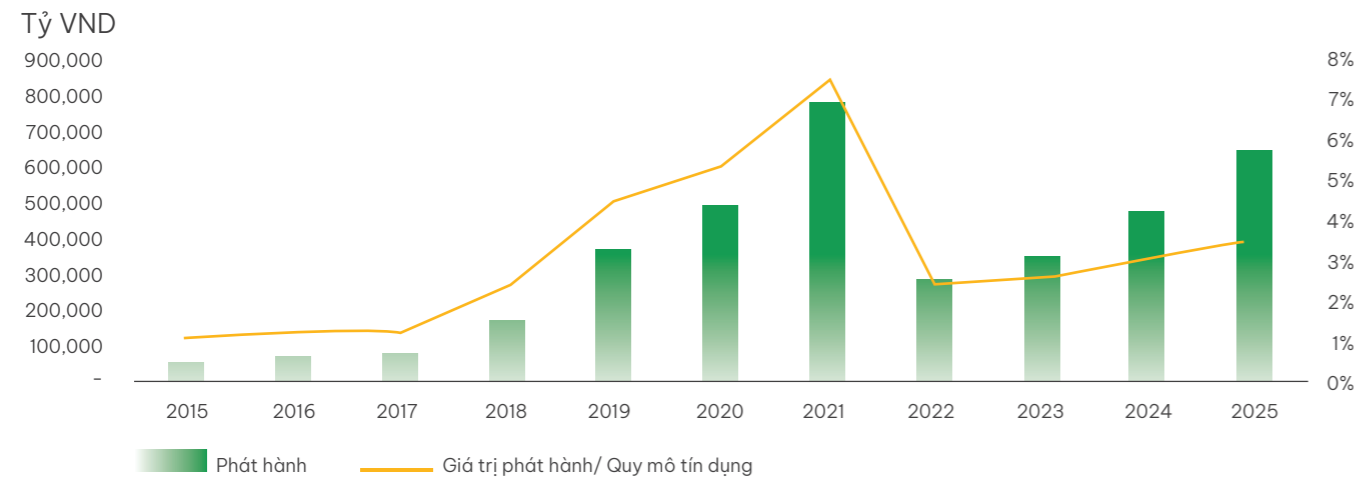
Thị trường Trái phiếu

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô 2025 ổn định và tăng trưởng, thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục giữ nhịp phục hồi, mở rộng quy mô và dần chuẩn hóa chất lượng phát hành sau giai đoạn sụt giảm hoạt động vào các năm trước. Theo số liệu của FiinPro-X, giá trị phát hành TPDN trong năm 2025 khoảng 645,07 nghìn tỷ đồng, tăng 35,6% so với năm 2024. Quy mô thị trường và hoạt động phát hành ghi nhận mức tăng cả về giá trị và số lượng doanh nghiệp tham gia, phản ánh vai trò

ngày càng quan trọng của kênh huy động vốn trung - dài hạn này trong nền tài chính quốc gia. Trong năm 2025, khung pháp lý và công tác quản lý, giám sát thị trường trái phiếu được siết chặt và cải thiện, với các biện pháp nhằm tăng cường minh bạch thông tin phát hành, kiểm soát rủi ro tín dụng và bảo vệ nhà đầu tư. Các cơ quan quản lý đã nghiêm túc tiếp nhận phản ánh, đánh giá và kiến nghị hoàn thiện các tiêu chuẩn phát hành, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của thị trường.

Quy mô phát hành trái phiếu doanh nghiệp

Nguồn: FiinX, HDS Research



Phần lớn phát hành diễn ra qua hình thức riêng lẻ, chiếm 91% tổng giá trị phát hành. Về nhóm ngành, chủ yếu là nhóm Ngân hàng khoảng 425,8 nghìn tỷ đồng chiếm 66% tổng quy mô phát hành, nhóm Bất động sản khoảng 149,4 nghìn tỷ đồng chiếm 23% tổng quy mô phát hành.

Nhóm Ngân hàng

425,8 nghìn tỷ đồng chiếm 66%

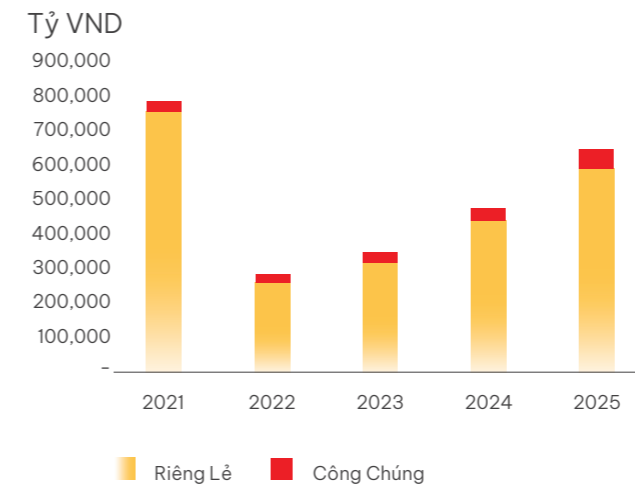
Nhóm Bất động sản

149,4 nghìn tỷ đồng chiếm 23%



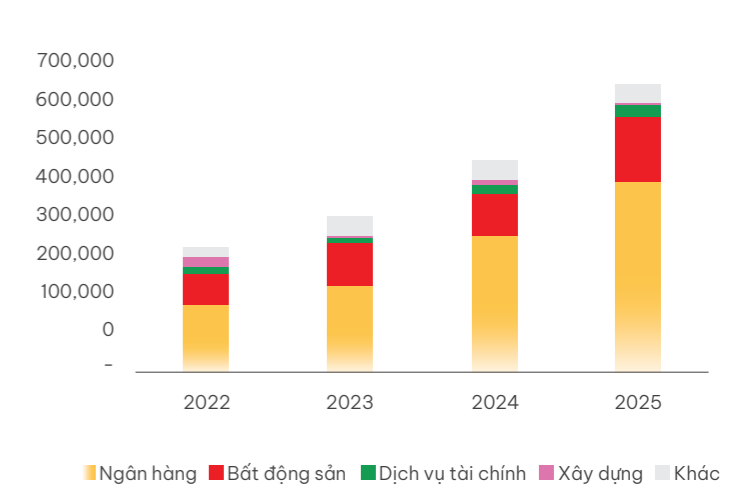
Phát hành trái phiếu theo hình thức

Nguồn: FiinX, HDS Research



Phát hành trái phiếu theo ngành

Nguồn: FiinX, HDS Research



Song song với sự phục hồi về quy mô, khung pháp lý và công tác quản lý, giám sát thị trường TPDN tiếp tục được siết chặt và hoàn thiện trong năm 2025, nhằm nâng cao tính minh bạch, kiểm soát rủi ro tín dụng và bảo vệ nhà đầu tư. Nghị định số 245/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ 11/9/2025, đã bổ sung yêu cầu xếp hạng tín nhiệm bắt buộc đối với tổ chức phát hành hoặc trái phiếu đăng ký chào bán, ngoại trừ một số trường hợp đặc thù, đồng thời đưa ra các quy định mới nhằm siết chặt kỷ luật tài chính, như giới hạn tỷ lệ đòn bẩy, chuẩn hóa điều kiện phát hành và cải thiện thủ tục hành chính để nâng cao tính hiệu quả và thanh khoản của thị trường.

Bên cạnh đó, Nghị định số 306/2025/NĐ-CP được ban hành ngày 25/11/2025 (có hiệu lực từ 9/1/2026) tiếp tục tăng cường chế tài xử phạt đối với các vi phạm trong chào bán, phát hành chứng khoán riêng lẻ và công bố thông tin, với mức phạt cao hơn đối với các hành vi cung cấp thông tin sai lệch, che giấu sự thật hoặc làm giả hồ sơ phát hành trái phiếu. Những điều chỉnh này thể hiện quyết tâm của cơ quan quản lý trong việc thiết lập kỷ cương thị trường, qua đó tạo nền tảng cho sự phát triển lành mạnh, minh bạch và bền vững hơn của thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong giai đoạn tiếp theo.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2025

Kết quả thực hiện năm 2025:

- Tổng doanh thu hoạt động**

đạt **2.094 tỷ đồng**, gần tương đương so với năm 2024.

- Lợi nhuận kế toán trước thuế**

đạt **1.314 tỷ đồng**, **▲94,8%** so với năm 2024.

- Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS)**

đạt **6.985 đồng/cổ phiếu**, **▲64,6%**, so với năm 2024, phản ánh hiệu quả gia tăng giá trị cho cổ đông.

Đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Tổng doanh thu hoạt động đạt 2.094 tỷ đồng, tương đương 86,2% kế hoạch năm 2025. Mức thực hiện thấp hơn kế hoạch chủ yếu do mảng cổ phiếu mở rộng chậm hơn kỳ vọng; trong đó, hoạt động cho vay ký quỹ được triển khai theo hướng thận trọng hơn so với kế hoạch ban đầu, khi Công ty ưu tiên quản trị rủi ro và hiệu quả sử dụng vốn trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động.

Lợi nhuận trước thuế đạt 1.314 tỷ đồng, hoàn thành 130,3% kế hoạch. Kết quả này đến từ việc Công ty kiểm soát chi phí chặt chẽ, với chi phí hoạt động kinh doanh giảm 52,6% và chi phí tài chính giảm 57,7% so với năm trước. Việc tối ưu cơ cấu chi phí đã tạo dư địa đáng kể cho tăng trưởng lợi nhuận, phản ánh hiệu quả điều hành và kỷ luật tài chính của Công ty.



Trong năm 2025, Công ty không thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt. Lợi nhuận sau thuế được giữ lại nhằm tăng cường năng lực tài chính, phục vụ kế hoạch tăng vốn và mở rộng quy mô hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% Tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	7.686.117.162.549	5.949.234.995.552	-22,6%
Doanh thu thuần	2.176.528.522.442	2.094.006.676.669	-3,8%
Tổng chi phí	1.339.566.579.544	635.117.440.294	-52,6%
Lợi nhuận trước thuế	674.451.027.617	1.313.521.921.032	94,8%
Lợi nhuận sau thuế	536.875.663.281	1.036.850.223.167	93,1%

Tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2025 chủ yếu được thúc đẩy bởi việc tối ưu hóa cơ cấu chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Kết quả này phản ánh mô hình kinh doanh của HDS có khả năng tạo ra lợi nhuận bền vững, ít phụ thuộc vào đòn bẩy tài chính và biến động ngắn hạn của thị trường.

KẾT QUẢ NỔI BẬT CỦA TỪNG MẢNG KINH DOANH CHÍNH

Mảng Tư vấn tài chính doanh nghiệp

Năm 2025, HDS tiếp tục tham gia vào các thương vụ thu xếp vốn và tư vấn giải pháp tài chính cho các doanh nghiệp hàng đầu, với tổng khối lượng phát hành đạt gần 34,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3% so với năm trước. Kết quả này phản ánh năng lực triển khai và uy tín của HDS, đồng thời nhờ sự cải thiện của môi trường vĩ mô khuyến khích các hoạt động đầu tư và huy động vốn dài hạn, môi trường lãi suất thấp được duy trì, và thị trường đã dần làm quen với những quy định mới của Nghị định 65.



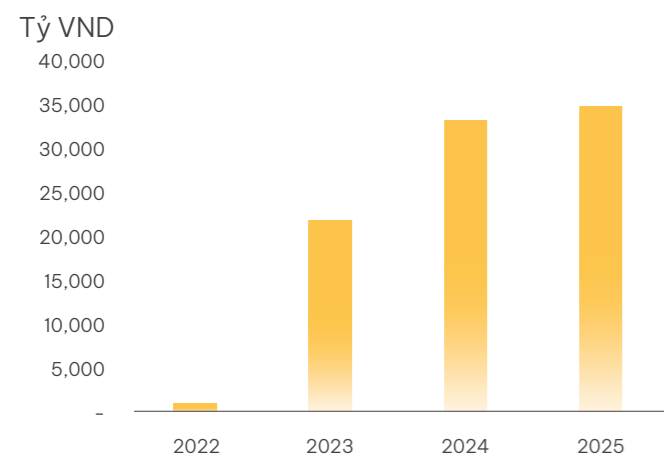
TOP 2 về Tư vấn phát hành trái phiếu

Giá trị và thị phần phát hành

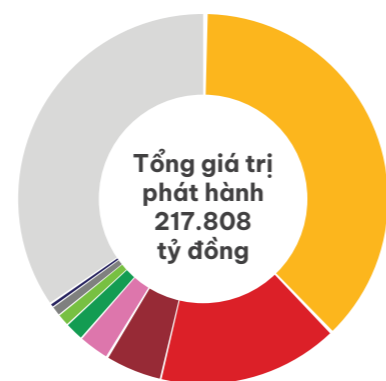
HDS có tổng cộng 07 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo hình thức chào bán riêng lẻ (với tổng giá trị huy động khoảng 34.740 tỷ đồng tính theo mệnh giá) trong năm 2025.

Sự hồi phục ấn tượng về giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2025 chủ yếu đến từ việc nhiều cơ chế quản lý của Nhà nước được củng cố, góp phần tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp phát hành trên thị trường nói chung và đặc biệt là tâm lý thị trường được cải thiện đáng kể từ cuối năm 2023. Thị phần tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp của HDS tiếp tục khẳng định vị thế, năng lực và uy tín trong lĩnh vực này.

Giá trị tư vấn phát hành hàng năm của HDS



Thị phần tư vấn phát hành (*) (trừ TPDN phát hành bởi nhóm ngân hàng)



- TCBS
- HDS
- VPBankS
- BIDV
- VDSC
- OCBS
- BSC
- Khác

Chất lượng và tính thanh khoản

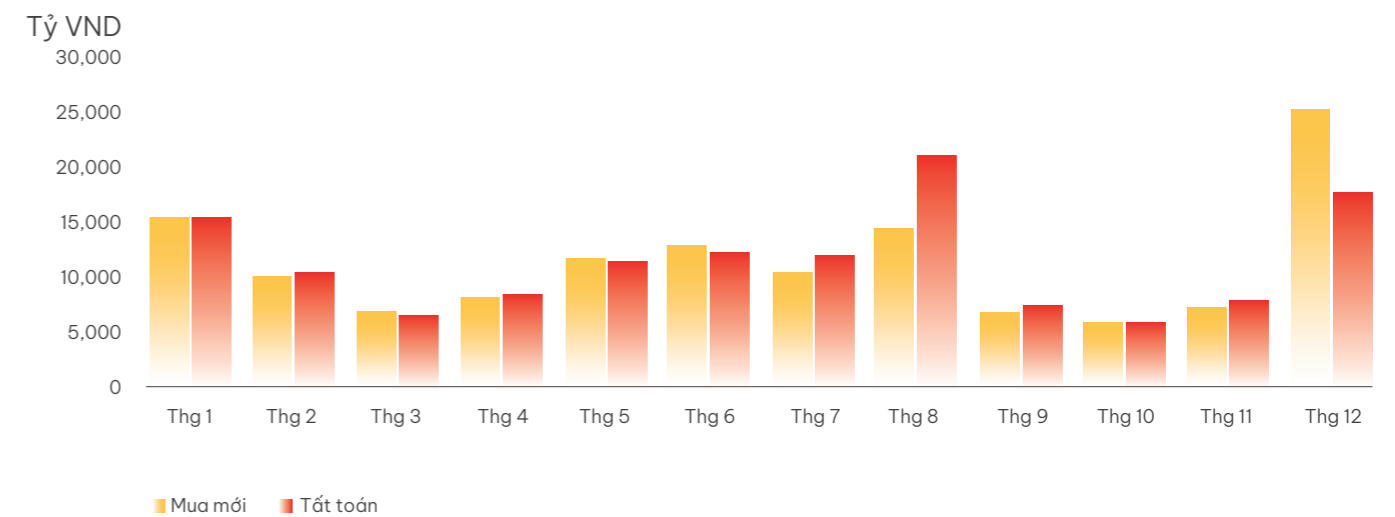
Trải qua nhiều giai đoạn khó khăn và biến động của thị trường trái phiếu, cho tới nay, chưa có bất kỳ trái phiếu nào do HDS phân phối ra thị trường bị chậm thanh toán cho nhà đầu tư. Điều này có được là kết quả của toàn bộ quy trình tư vấn phát hành trái phiếu rất chặt chẽ tại HDS, từ khâu thẩm định tổ chức phát hành, lên phương án cấu trúc và chuẩn bị sẵn những kịch bản ứng phó khi thị trường có biến động, đặc biệt khi các tổ chức phát hành khác xảy ra sự kiện vi phạm.

Mảng Kinh doanh và Phân phối trái phiếu

Mảng Kinh doanh và Phân phối Trái phiếu tiếp tục là trụ cột đóng góp quan trọng trong năm 2025, nhờ HDS tận dụng hiệu quả lợi thế về quy mô vốn, đồng thời tập trung đầu tư vào các tài sản sinh lời an toàn như trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ và trái phiếu phát hành ra công chúng. Hoạt động phân phối cho khách hàng cá nhân ghi nhận sự khởi sắc rõ nét cùng với sự cải thiện của niềm tin thị trường;

lũy kế năm 2025, giá trị trái phiếu doanh nghiệp được khách hàng lựa chọn đầu tư thông qua HDS đạt hơn 73 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% so với năm 2024. Kết quả này phản ánh năng lực triển khai, tổ chức phân phối và vai trò tích cực của HDS trong việc hỗ trợ quá trình phục hồi và ổn định của thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam.

Giao dịch các tháng năm 2025





Top 2

Công ty Chứng khoán có kênh phân phối các sản phẩm gắn liền với Trái phiếu trong thời gian tới.



237,7 nghìn tỷ đồng

Tổng giá giao dịch

Con số kỷ lục

73 nghìn tỷ

trái phiếu doanh nghiệp

Bình quân 1 tháng
HDS phân phối được

6 nghìn tỷ trái phiếu

• Sản phẩm đa dạng, vượt trội

Là công ty chứng khoán tiên phong trong việc phân phối các sản phẩm trái phiếu ra thị trường, HDS đã chinh phục khách hàng với các sản phẩm ưu việt nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu đầu tư của khách hàng.

Ngoài các sản phẩm trái phiếu doanh nghiệp thông thường, HDS cũng đã giới thiệu tới khách hàng các sản phẩm trái phiếu có bảo lãnh của ngân hàng, nhằm phục vụ tệp khách hàng đặc biệt chú trọng đến yếu tố an toàn khi đầu tư trái phiếu.

Đồng thời, với mức sinh lời vượt trội so với thị trường, HDS tự tin sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ và duy trì vị thế Top 2 Công ty Chứng khoán có kênh phân phối các sản phẩm gắn liền với Trái phiếu trong thời gian tới.

• Hệ thống giao dịch Trái phiếu dẫn đầu

HDS là một trong số ít đơn vị tiên phong xây dựng hệ thống giao dịch Trái phiếu riêng biệt để phục vụ trải nghiệm của Khách hàng. Với hệ thống giao dịch Trái phiếu vượt trội, HDS hằng năm giải quyết một khối lượng giao dịch Trái phiếu khổng lồ nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn, bảo mật và tinh gọn cách thức giao dịch.

Trong năm 2025, hệ thống giao dịch của HDS đã xử lý tổng giá trị giao dịch hơn 237,7 nghìn tỷ đồng, qua đó khẳng định năng lực vận hành ổn định và khả năng đáp ứng hiệu quả nhu cầu giao dịch ngày càng gia tăng của khách hàng.

• Nhà phân phối trái phiếu xuất sắc

Tiếp nối thành công của năm 2024, trong năm 2025, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp được phân phối qua hệ thống của HDS đạt hơn 73 nghìn tỷ đồng, ghi nhận mức cao nhất kể từ khi triển khai sản phẩm, qua đó khẳng định năng lực tổ chức phân phối và vị thế của Công ty trong việc kết nối dòng vốn đầu tư với thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Mảng trái phiếu bán lẻ tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ, với giá trị phân phối bình quân đạt hơn 6 nghìn tỷ đồng mỗi tháng. Điều này phản ánh mức độ tin tưởng ngày càng cao của nhà đầu tư cá nhân đối với sản phẩm và dịch vụ của HDS, đồng thời củng cố vị thế của Công ty trong lĩnh vực phân phối trái phiếu doanh nghiệp.

Điểm khác biệt cốt lõi của HDS trong mảng trái phiếu nằm ở quy trình thẩm định chặt chẽ và kỷ luật kiểm soát rủi ro xuyên suốt vòng đời sản phẩm. Việc không phát sinh trường hợp chậm thanh toán trong toàn bộ danh mục phân phối là minh chứng cho năng lực kiểm soát chất lượng tài sản, đồng thời tạo dựng niềm tin dài hạn với nhà đầu tư.

Mảng Nghiệp vụ Môi giới chứng khoán

Trong năm 2025, mảng môi giới chứng khoán ghi nhận kết quả kinh doanh tích cực, tiếp tục khẳng định vai trò là nguồn thu cốt lõi và ổn định trong cơ cấu hoạt động của HDS.



Hoạt động cho vay ký quỹ

Dư nợ margin tăng trưởng đều đặn qua các tháng, đạt hơn 1.750 tỷ đồng vào cuối tháng 12/2025, tương đương tăng 1,41 lần so với cuối năm 2024, cho thấy khả năng mở rộng hoạt động cho vay ký quỹ và nhu cầu sử dụng đòn bẩy của khách hàng ngày càng gia tăng.

Thanh khoản và giao dịch

Hoạt động giao dịch khởi sắc rõ rệt từ tháng 4/2025, đồng pha với xu hướng hồi phục mạnh của thị trường, trong đó riêng tháng 4 ghi nhận tổng giá trị giao dịch gần 2.400 tỷ đồng. Lũy kế cả năm, tổng giá trị giao dịch đạt khoảng 24.524 tỷ đồng (không bao gồm giao dịch Trái phiếu Chính phủ). Thị phần môi giới bình quân đạt khoảng 0,29%/tháng, duy trì ổn định trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường.

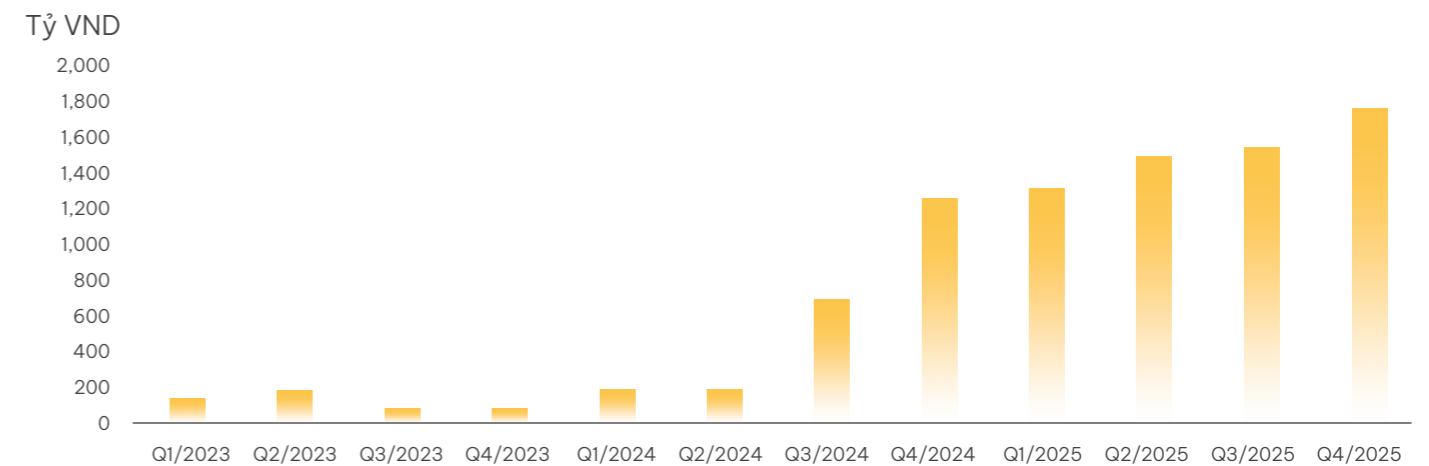
Tháng 4 ghi nhận tổng giá trị giao dịch

gần **2.400** tỷ đồng

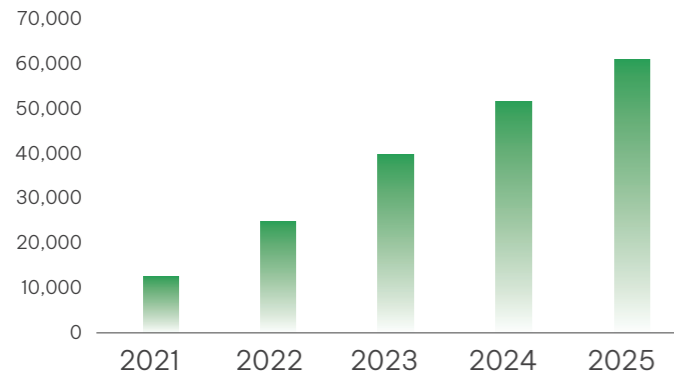
Tổng giá trị giao dịch

đạt khoảng **24.524** tỷ đồng

Dư nợ cho vay ký quỹ



Số lượng Khách hàng có tài khoản trạng thái "Hoạt động"



Phát triển và chất lượng khách hàng

Công tác phát triển khách hàng tiếp tục ghi nhận kết quả tích cực. Tổng số tài khoản kích hoạt đạt 60.512 tài khoản, tăng 119% so với năm 2024. Trong đó, 13.049 tài khoản có tài sản, phản ánh chất lượng tăng trưởng khách hàng được cải thiện. Số lượng tài khoản mở mới bình quân đạt khoảng 800 tài khoản/tháng, với cao điểm tháng 8 ghi nhận 3.147 tài khoản. Đáng chú ý, số lượng tài khoản giao dịch thực tế trong 6 tháng gần nhất duy trì quanh mức 570 tài khoản/tháng, cho thấy tập khách hàng active ổn định, tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững của mảng môi giới trong giai đoạn tiếp theo.

Tăng trưởng số lượng tài khoản đi kèm với sự cải thiện về chất lượng khách hàng, thể hiện qua số lượng tài khoản có tài sản và duy trì giao dịch ổn định. Điều này tạo nền tảng cho việc mở rộng các dịch vụ giá trị gia tăng như quản lý tài sản và phân phối sản phẩm tài chính trong giai đoạn tiếp theo.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2025, các khoản đầu tư lớn của HDS tập trung chủ yếu vào các khoản đầu tư tài chính, phù hợp với đặc thù hoạt động của công ty chứng khoán. Tại thời điểm 31/12/2025, quy mô đầu tư tài sản tài chính của HDS đạt gần 2.213,7 tỷ đồng, tập trung chủ yếu vào các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) với giá trị 2.213,5 tỷ đồng. Cơ cấu danh mục này phản ánh chiến lược phân bổ vốn linh hoạt, ưu tiên tính thanh khoản cao và tối ưu hiệu quả sinh lời theo diễn biến thị trường, đồng thời bảo đảm sự cân bằng giữa hiệu quả đầu tư và an toàn vốn, phù hợp với định hướng quản trị rủi ro thận trọng trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động.

Chỉ tiêu	31/12/2024 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.273.928.047.373	2.213.471.812.076
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	340.220.000.000	220.000.000
Tổng cộng	2.614.148.047.373	2.213.691.812.076

Kích hoạt đạt

60.512 tài khoản

13.049 tài khoản có tài sản

Tháng 8 ghi nhận

3.147 tài khoản



III ĐỊNH HƯỚNG & CHỦ TRƯỞNG CÔNG NGHỆ CỦA HDS

TRIẾT LÝ ĐỔI MỚI: LẤY KHÁCH HÀNG LÀM TRUNG TÂM 44

NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ HDS PLATFORM – ĐỔI MỚI ĐI ĐÔI VỚI ỔN ĐỊNH 45

HỆ SINH THÁI VÀ CÁC PHÂN HỆ CHÍNH 45

TRỤ CỘT CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ 47

GIÁ TRỊ CHO CỔ ĐÔNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN 47



TRIẾT LÝ ĐỔI MỚI: LẤY KHÁCH HÀNG LÀM TRUNG TÂM

HDS theo đuổi triết lý phát triển công nghệ dựa trên nhu cầu thực tế của khách hàng và sự thay đổi của thị trường. Mọi sản phẩm và nền tảng đều được thiết kế nhằm gia tăng trải nghiệm người dùng, rút ngắn thời gian đưa sản phẩm ra thị trường và đảm bảo độ ổn định cao.

Chu trình phản hồi liên tục:

Lắng nghe người dùng, phân tích dữ liệu hành vi, theo dõi xu hướng thị trường.

Phát triển linh hoạt (Agile):

Chu kỳ 2-4 tuần, kiểm soát chất lượng chặt chẽ, thử nghiệm nhanh.

Ra quyết định dựa trên dữ liệu:

A/B testing, theo dõi KPI, tối ưu liên tục.



NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ HDS PLATFORM – ĐỔI MỚI ĐI ĐÔI VỚI ỔN ĐỊNH

HDS Platform được xây dựng theo mô hình "Two-speed Architecture", đảm bảo đồng thời khả năng đổi mới nhanh và độ ổn định vận hành.

Fast-speed:

Phục vụ phát triển sản phẩm hướng khách hàng, AI và kênh số, với chu kỳ phát hành 2-4 tuần.

Stable-speed:

Hạ tầng giao dịch, thanh toán, lưu ký, tuân thủ và an ninh, cập nhật theo chu kỳ quý nhằm đảm bảo độ tin cậy và an toàn hệ thống.

HỆ SINH THÁI VÀ CÁC PHÂN HỆ CHÍNH

HDS Platform bao gồm các khối chức năng trọng yếu:

Kênh số & tương tác khách hàng:

Ứng dụng giao dịch, chatbot AI, công cụ bán hàng và cổng dịch vụ.

AI & Phân tích dữ liệu:

Robo Advisory, phân tích hành vi, nghiên cứu và dự báo.

Hệ thống giao dịch & thanh toán:

Giao dịch đa tài sản, thời gian thực.

Danh tính, bảo mật & tuân thủ:

eKYC, SSO, quản trị rủi ro, an ninh mạng, RegTech.

Kết nối hệ sinh thái:

API cho đối tác, ngân hàng, hàng không, loyalty và embedded finance.



LÀN NHANH

Động cơ đổi mới lấy khách hàng làm trung tâm | Chu kỳ 2-4 tuần

KÊNH SỐ

Ứng dụng giao dịch, Chatbot AI

Công cụ bán hàng, Cổng dịch vụ

1 Triệu+ người dùng | 4,5 ★

CÔNG CỤ ĐẦU TƯ AI

Cố vấn Robo, Giao dịch xã hội

Phân tích, Nghiên cứu

Hỗ trợ AI | 70% mức độ áp dụng

KẾT NỐI HỆ SINH THÁI

HDBank, G-Joy, Hệ thống điểm thưởng Vietjet

API đối tác, Tài chính nhúng

TÀI SẢN CỐT LỖI

Lợi thế độc quyền

ĐIỀU PHỐI

Trí tuệ nền tảng | Cập nhật hàng tháng

ĐỊNH DANH & BẢO MẬT

eKYC, SSO, Ủy quyền

Chân dung khách hàng 360, Mối quan hệ

Đăng ký nhập môn 3 phút

THANH TOÁN & TÀI SẢN

Thời gian thực, Đa tài sản, Hiệu suất

<1 giây xử lý

TRÍ TUỆ NHÂN TẠO & PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

Dữ liệu thị trường thời gian thực

Nền tảng AI/ML, Dự đoán

Thông tin thời gian thực

LÀN ỒN ĐỊNH

Hạ tầng cốt lõi | Cập nhật hàng quý

HỆ THỐNG GIAO DỊCH

Cổ phiếu, Chứng khoán phái sinh, Trái phiếu

Sẵn sàng Tài sản số

TÀI SẢN CỐT LỖI

99.9% thời gian hoạt động | <50ms

THANH TOÁN BÙ TRỪ & LƯU KÝ

Tích hợp KRX, Sẵn sàng

Các hành động doanh nghiệp, Lưu ký

Bù trừ thời gian thực

TUÂN THỦ & RỦI RO

Công nghệ quản lý (RegTech), Đạt chứng nhận SSC

Kiểm soát rủi ro, Phòng thủ mạng

Không vi phạm bảo mật

TRỤ CỘT CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ

1. Mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính

Công nghệ và AI giúp đa dạng nhóm khách hàng tiếp cận các dịch vụ tài chính hiện đại một cách thuận tiện, an toàn và chi phí tối ưu.

2. Tích hợp hệ sinh thái

Mô hình B2B2C, hợp tác chặt chẽ với ngân hàng, hàng không và các đối tác số.

3. Dẫn đầu tài sản số

Hạ tầng sẵn sàng cho tài sản số, bảo đảm tuân thủ pháp lý.

4. Vận hành tinh gọn

Tự động hóa cao, giảm chi phí và mở rộng quy mô với chi phí biên thấp.

5. Tốc độ đổi mới

Phát hành nhanh, áp dụng kiến trúc hiện đại và phát triển đội ngũ kỹ sư nòng cốt.

01

2,4 TRIỆU TÀI KHOẢN MỚI CƠ HỘI

BÌNH ĐẲNG HÓA KHÁCH HÀNG

Kênh số cho thị trường đại chúng

Công cụ AI cho mọi nhà đầu tư

eKYC 3 phút so với 1-2 ngày

02

LỢI THẾ ĐỘC QUYỀN ĐỐI TÁC NGÂN HÀNG / HÀNG KHÔNG

TÍCH HỢP HỆ SINH THÁI

HDBank 30TR cơ sở khách hàng

Đối tác G-Joy & Vietjet

Mô hình phân phối B2B2C

03

TRONG SỐ 4 ĐƠN VỊ ĐƯỢC SSC PHÊ DUYỆT ĐẦU TIÊN

DẪN ĐẦU VỀ TÀI SẢN KỸ THUẬT SỐ

Sàn Giao dịch Tiền mã hóa HD (VND 1,470 Tỷ)

Vị thế đi đầu theo quy định

Cơ sở hạ tầng sẵn sàng ngay hôm nay

04

QUY MÔ 10X VỚI CHI PHÍ TĂNG <2X

HOẠT ĐỘNG XUẤT SẮC

Tỷ lệ tự động hóa 98% (STP)

60% giảm chi phí so với hệ thống cũ

<\$5 CAC chuyển đổi kỹ thuật số

05

70% TỶ LỆ CHẤP NHẬN TÍNH NĂNG TRONG 1 THÁNG

TỐC ĐỘ ĐỔI MỚI

Chu kỳ phát hành 2-4 tuần

Kiến trúc hai tốc độ

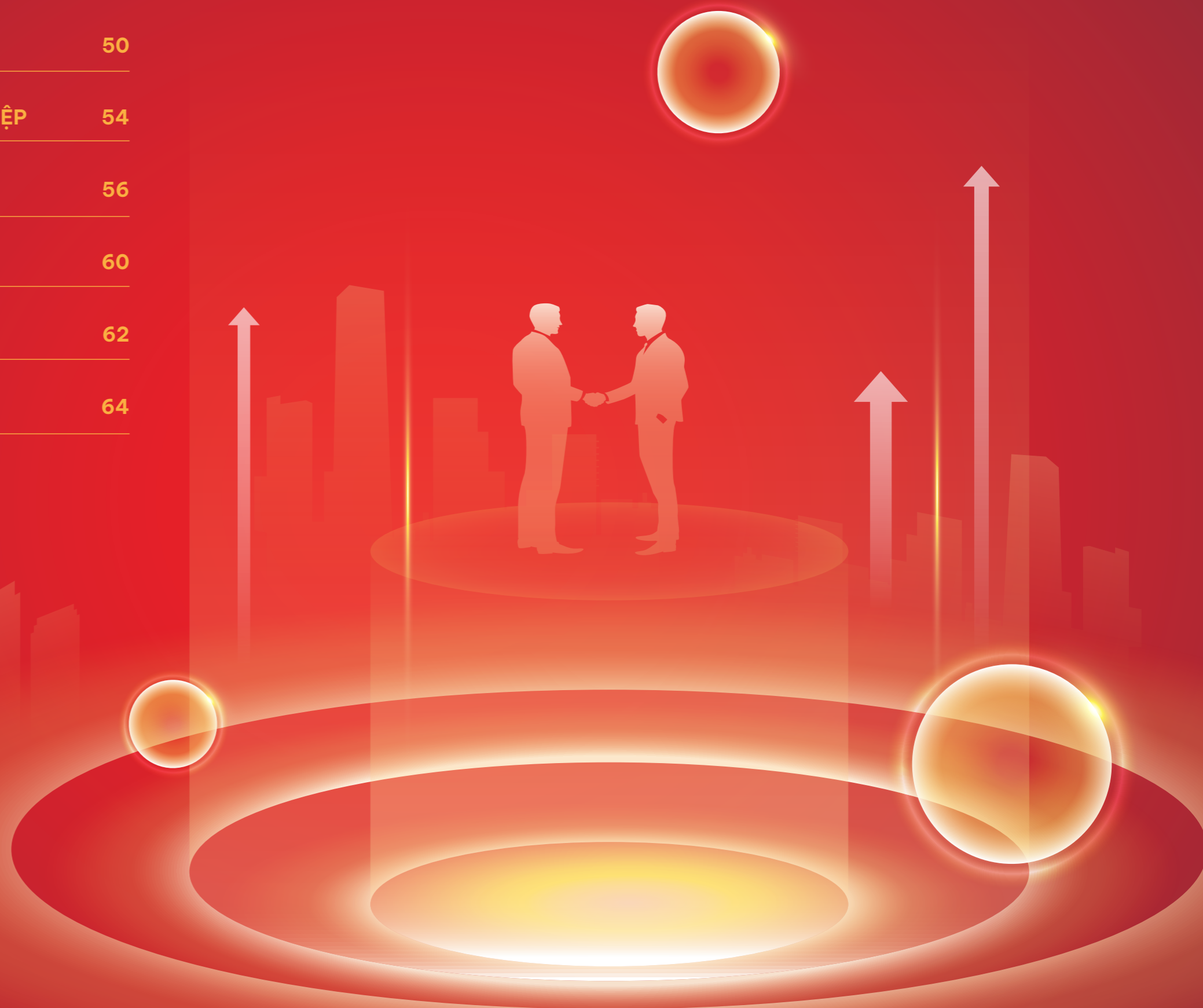
51% lực lượng lao động kỹ thuật

GIÁ TRỊ CHO CỔ ĐÔNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN

Định hướng công nghệ giúp HDS xây dựng lợi thế cạnh tranh dài hạn thông qua mở rộng quy mô người dùng, củng cố độ tin cậy hệ thống, kiểm soát rủi ro và sẵn sàng đón đầu các xu hướng mới như AI và tài sản số. Công nghệ không chỉ là công cụ vận hành mà còn là động lực tăng trưởng cốt lõi của HDS trong trung và dài hạn.

IV QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

NĂNG LỰC QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH	50
VĂN HÓA TUÂN THỦ VÀ ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP	54
QUẢN TRỊ RỦI RO	56
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	60
ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	62
HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ CÔNG TY	64



NĂNG LỰC QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Năm 2025 diễn ra trong bối cảnh thị trường tài chính chứng khoán Việt Nam bước vào một chu kỳ tăng trưởng mạnh nhưng đi kèm mức độ biến động và phân hóa cao, dưới tác động đan xen của các yếu tố vĩ mô trong nước thuận lợi và những rủi ro bên ngoài khó lường. Trước môi trường đó, Ban Lãnh đạo HDS đã chủ động điều hành theo hướng thận trọng nhưng linh hoạt, bám sát diễn biến thị trường, cân đối hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng và kiểm soát rủi ro, qua đó tối ưu hiệu quả hoạt động và củng cố nền tảng giá trị bền vững cho cổ đông.

Kết thúc năm 2025, Tổng tài sản của HDS đạt 5.949 tỷ đồng, giảm 22,6% so với năm 2024. Mức sụt giảm này chủ yếu đến từ việc Công ty chủ động thu hẹp đòn bẩy tài chính và giảm dư nợ vay, thay vì phần ảnh hưởng suy giảm trong năng lực hoạt động hay chất lượng tài sản. HDS tiếp tục kiên định với chiến lược phân bổ tài sản theo hướng an toàn, thanh khoản cao, vừa đóng vai trò bộ đệm vốn vững chắc, vừa tạo nguồn thu ổn định và bền vững trong bối cảnh thị trường biến động mạnh.

Tài sản ngắn hạn tiếp tục là thành phần chủ đạo, chiếm 98,2% tổng tài sản, tương ứng giá trị khoảng 5.842 tỷ đồng, giảm 22,5% so với cuối năm 2024. Trong đó, Tiền và các khoản tương đương tiền đạt khoảng 1.036 tỷ đồng, giảm 54,1% so với cuối năm 2024, phản ánh việc Công ty chủ động giảm bớt nợ vay, đồng thời, tối ưu hóa vốn nhận rồi và tái phân bổ sang các tài sản sinh lợi hiệu quả hơn khi thị trường hồi phục.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tại ngày 31/12/2025 đạt 2.213 tỷ đồng, giảm nhẹ 2,7% so với năm 2024, đồng thời là khoản mục lớn nhất, chiếm 37,2% tổng tài sản. Với cách tiếp cận thận trọng, danh mục FVTPL được duy trì tập trung vào các trái phiếu có chất lượng tín dụng tốt, thanh khoản cao và ít chịu tác động bởi biến động thị trường, thể hiện định hướng ưu tiên an toàn và khả năng quản trị danh mục hiệu quả của HDS.

Tổng tài sản của HDS đạt **5.949 tỷ đồng**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Ngày 31/12/2025 đạt **2.213 tỷ đồng**

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Bảng cân đối tài sản			
Tài sản ngắn hạn	2.540	7.533	5.842
Tiền và các khoản tương đương tiền	212	2.259	1.036
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	362	2.274	2.213
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	220	340	0
Các khoản cho vay	79	1.245	1.756
Các khoản phải thu	1.650	1.414	411
Tài sản ngắn hạn khác	17	1	425
Tài sản dài hạn	27	153	108
TỔNG TÀI SẢN	2.567	7.686	5.949
Nợ phải trả ngắn hạn	1.051	4.975	2.468
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	530	3.190	0
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39	79	252
Nợ phải trả ngắn hạn khác	482	1.706	2.216
Nợ phải trả dài hạn	0	0	2
Vốn chủ sở hữu	1.516	2.711	3.480
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.567	7.686	5.949
Cơ cấu tài sản			
Nợ phải trả / Tổng tài sản	40,9%	64,7%	41,5%
Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu	69,3%	183,5%	71,0%

Các khoản cho vay, bao gồm cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán của khách hàng, ghi nhận 1.756 tỷ đồng tại ngày 31/12/2025, chiếm 29,5% tổng tài sản và tăng 41,0% so với cuối năm 2024. Mức tăng này đến từ sự bùng nổ của chỉ số và thanh khoản thị trường trong năm 2025, kéo theo nhu cầu sử dụng đòn bẩy tài chính của khách hàng gia tăng. Với nền tảng vốn dồi dào, HDS luôn duy trì dư địa mở rộng cho vay ký quỹ trong giới hạn cho phép và phù hợp với khẩu vị rủi ro đã thiết lập. Hoạt động cho vay ký quỹ của HDS được kiểm soát chặt chẽ trong khuôn khổ quản trị rủi ro nghiêm ngặt, bao gồm hệ thống chấm điểm cổ phiếu đủ điều kiện vay, thiết lập hạn mức hợp lý, giám sát rủi ro hàng ngày và thực thi kỷ luật quản lý khi các khoản vay tiệm cận ngưỡng cảnh báo. Nhờ đó, HDS duy trì nhiều năm liên tiếp không phát sinh nợ xấu hay nợ khó đòi, vừa hỗ trợ khách hàng giao dịch linh hoạt, vừa bảo toàn vốn cho Công ty.

Tài sản dài hạn tại thời điểm cuối năm 2025 đạt 108 tỷ đồng, chiếm 1,8% tổng tài sản, chủ yếu bao gồm các khoản phải thu dài hạn (55,8%) và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (20,3%), phản ánh quy mô đầu tư dài hạn ở mức hợp lý, phù hợp với định hướng duy trì bảng cân đối linh hoạt.

Về nguồn vốn, hoạt động quản lý nguồn vốn tiếp tục đóng vai trò then chốt trong việc phân bổ hiệu quả nguồn lực và duy trì nền tảng tài chính an toàn cho HDS. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025 đạt 3.480 tỷ đồng, chiếm 58,5% tổng nguồn vốn, tạo dư địa cho các hoạt động kinh doanh cốt lõi và khả năng mở rộng trong các giai đoạn tiếp theo. Nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 2025 ghi nhận 2.469 tỷ đồng, chiếm 41,5% tổng nguồn vốn,

trong đó chủ yếu là nợ ngắn hạn chiếm 99,9%, tương ứng 2.468 tỷ đồng. Đáng chú ý, trong năm 2025, HDS đã chủ động đưa dư nợ vay về mức 0, qua đó giảm thiểu chi phí tài chính, hạn chế rủi ro đòn bẩy và nâng cao chất lượng bảng cân đối kế toán.

Vốn chủ sở hữu đạt **3.480 tỷ đồng** tăng +28,4% so với năm 2024

Các chỉ số tài chính

HDS tiếp tục duy trì nền tảng thanh khoản lành mạnh, với hệ số thanh khoản hiện hành đạt 2,37 lần trong năm 2025, phản ánh khả năng đáp ứng đầy đủ và kịp thời các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, đồng thời tạo dư địa linh hoạt cho hoạt động kinh doanh trong bối cảnh thị trường biến động.

Cơ cấu vốn của HDS được kiểm soát ở mức an toàn và thận trọng, với tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu khoảng 71,0%, thấp hơn đáng kể so với ngưỡng tối đa 500% theo quy định áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Điều này cho thấy mức độ đòn bẩy thấp, giúp Công ty hạn chế rủi ro tài chính và nâng cao khả năng chống chịu trước các biến động bất lợi của thị trường.

Thuộc nhóm doanh nghiệp có hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời cao nhất ngành chứng khoán.

HDS tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả kinh doanh trong năm 2025 trên nền tảng tăng trưởng liên tục nhiều năm. ROE và ROA lần lượt đạt 33,50% và 15,21%, thuộc nhóm cao nhất toàn ngành, qua đó phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu và tổng tài sản vượt trội của Công ty.

ROE và ROA lần lượt đạt **33,50%** và **15,21%**, thuộc nhóm cao nhất toàn ngành

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,42	1,51	2,37
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,40	1,51	2,37
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,41	0,65	0,42
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,69	1,84	0,71
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	-	-	-
Vòng quay tổng tài sản	Lần	0,59	0,42	0,31
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số LNST/Doanh thu thuần	%	9,62	24,67	49,52
Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	%	12,37	25,40	33,50
Hệ số LNST/Tổng tài sản	%	5,69	10,47	15,21
Hệ số LN HĐKD/Doanh thu thuần	%	12,38	30,99	62,05
Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần				
Thu nhập trên mỗi cổ phần	đồng/cp	1.906	4.244	6.985
Giá trị sổ sách của một cổ phần	đồng/cp	14.823	18.550	23.811

Nguồn: Báo cáo Tài chính của HDS

Chỉ số an toàn tài chính

Theo quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/8/2017, công ty chứng khoán phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn (CAR) tối thiểu 180%. Trong suốt giai đoạn theo dõi, HDS luôn duy trì tỷ lệ an toàn vốn cao hơn đáng kể so với ngưỡng quy định, qua đó khẳng định nền tảng tài chính an toàn và năng lực quản trị rủi ro hiệu quả của Công ty. Cụ thể, tỷ lệ an toàn vốn của HDS tăng mạnh từ 187% tại ngày 31/12/2023 lên 220% tại ngày 31/12/2024 và đạt 283% tại ngày 31/12/2025. Mức cải thiện này đến từ việc vốn khả dụng tăng nhanh hơn tốc độ gia tăng tổng rủi ro, phản ánh chiến lược quản trị vốn thận trọng, chủ động củng cố năng lực tài chính trong bối cảnh quy mô hoạt động mở rộng.

Cơ cấu rủi ro có xu hướng dịch chuyển tích cực: rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động giảm dần qua các kỳ, trong khi rủi ro thị trường tăng lên phù hợp với sự gia tăng quy mô đầu tư và hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, mức tăng rủi ro này luôn nằm trong khả năng hấp thụ của vốn khả dụng, đảm bảo HDS duy trì biên an toàn vốn lớn và dư địa linh hoạt cho tăng trưởng trong các giai đoạn tiếp theo.

Chỉ số an toàn tài chính	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
Rủi ro thị trường	126.411.578.030	306.389.773.750	905.690.410.773
Rủi ro thanh toán	129.523.987.389	120.216.596.938	40.428.042.098
Rủi ro hoạt động	431.140.518.758	349.254.794.293	169.904.451.770
Tổng rủi ro	687.076.084.177	775.861.164.981	1.116.022.904.640
Vốn khả dụng	1.282.469.953.994	1.706.554.792.894	3.163.168.464.454
Tỷ lệ an toàn vốn	187%	220%	283%

Nguồn: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của HDS

Việc chủ động giảm đòn bẩy và duy trì tỷ lệ an toàn vốn cao giúp HDS không chỉ nâng cao khả năng chống chịu trước biến động thị trường, mà còn tạo dư địa để mở rộng hoạt động khi cơ hội xuất hiện.

VĂN HÓA TUÂN THỦ VÀ ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP

Trong lĩnh vực chứng khoán, nơi niềm tin của nhà đầu tư là nền tảng cho sự phát triển dài hạn, Công ty xác định văn hóa tuân thủ và đạo đức nghề nghiệp là trụ cột cốt lõi của hệ thống quản trị doanh nghiệp, không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu pháp lý mà còn bảo đảm sự phát triển bền vững, minh bạch và có trách nhiệm. Từ thực tiễn hoạt động và kinh nghiệm quản trị rủi ro, Công ty nhận thức rõ ràng các rủi ro nghiêm trọng nhất thường không bắt nguồn từ sự thiếu hụt quy trình, mà từ sự buông lỏng chuẩn mực đạo đức và tinh thần tuân thủ trong tổ chức. Do đó, tuân thủ được xem là “hệ miễn dịch” nội tại của doanh nghiệp, hiện diện trong nhận thức, hành vi và quyết định của mỗi cá nhân, ở mọi cấp độ.

Văn hóa tuân thủ chủ động



Công ty không tiếp cận tuân thủ theo hướng hình thức hay đối phó, mà theo định hướng tuân thủ chủ động và có trách nhiệm. Tuân thủ không chỉ là việc “**làm đúng quy định**”, mà còn là hiểu đúng tinh thần pháp luật, nhận diện sớm rủi ro tiềm ẩn và chủ động điều chỉnh hành vi trước khi vi phạm xảy ra.



Tuân thủ không phải là trách nhiệm riêng của riêng bộ phận nào, mà là nghĩa vụ nghề nghiệp của toàn thể cán bộ nhân viên và là tiêu chí quan trọng trong đánh giá năng lực quản lý. Công ty nhất quán quan điểm: **hiệu quả kinh doanh không thể được đánh giá tách rời khỏi mức độ tuân thủ và chuẩn mực đạo đức.**

Đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động chứng khoán

Đạo đức nghề nghiệp được Công ty xây dựng và duy trì dựa trên các nguyên tắc nền tảng:

- Chính trực và minh bạch trong mọi hoạt động nghiệp vụ; không lợi dụng thông tin nội bộ, không xung đột lợi ích, không hợp thức hóa các hành vi sai lệch.
- Đặt lợi ích hợp pháp của khách hàng lên hàng đầu, bảo đảm tư vấn trung thực, đầy đủ thông tin và phù hợp với mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng.
- Tôn trọng pháp luật và chuẩn mực hành nghề, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật chứng khoán và các quy chế nội bộ.
- Trách nhiệm cá nhân và tinh thần chịu trách nhiệm, mỗi cá nhân chịu trách nhiệm đối với quyết định chuyên môn của mình, khuyến khích báo cáo trung thực và phản ánh kịp thời các dấu hiệu vi phạm.



Vai trò dẫn dắt của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Văn hóa tuân thủ chỉ phát huy hiệu quả khi được dẫn dắt từ cấp cao nhất. Hội đồng quản trị và Ban điều hành giữ vai trò định hướng chuẩn mực, thể hiện rõ cam kết không đánh đổi uy tín, đạo đức và tuân thủ để lấy lợi ích ngắn hạn, đồng thời bảo đảm tính độc lập và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Lãnh đạo các cấp chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc lan tỏa tinh thần tuân thủ, kiểm soát rủi ro trong phạm vi quản lý và làm gương trong việc chấp hành các quy định, quy trình nội bộ.



Duy trì và củng cố văn hóa tuân thủ

Công ty triển khai văn hóa tuân thủ trên nguyên tắc liên tục – nhất quán – thực chất, thông qua đào tạo định kỳ, tăng cường giám sát, lồng ghép tiêu chí tuân thủ vào đánh giá hiệu quả công việc, xử lý vi phạm công bằng và minh bạch, đồng thời khuyến khích văn hóa phản biện và trao đổi thẳng thắn trong nội bộ.

Công ty coi tuân thủ và đạo đức nghề nghiệp không phải là chi phí, mà là khoản đầu tư dài hạn cho uy tín, thương hiệu và sự phát triển bền vững.



Cam kết của Công ty

Công ty cam kết tiếp tục duy trì và nâng cao văn hóa tuân thủ, xây dựng môi trường làm việc liêm chính, chuyên nghiệp và minh bạch, qua đó đóng góp tích cực cho sự phát triển an toàn, hiệu quả của thị trường chứng khoán và củng cố niềm tin của nhà đầu tư, cổ đông và các bên liên quan.

QUẢN TRỊ RỦI RO

Tổng quan Hệ thống Quản trị rủi ro

Trong năm 2025, HDS tiếp tục rà soát, cập nhật và hoàn thiện hệ thống chính sách, quy trình về quản trị rủi ro (QTRR) nhằm đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động và định hướng phát triển của Công ty.

Hoạt động QTRR được triển khai thống nhất từ cấp Hội đồng quản trị đến từng bộ phận nghiệp vụ, đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng và kiểm soát xuyên suốt.

Công tác QTRR không chỉ do Bộ phận Quản trị Rủi ro đảm trách, mà còn được triển khai ngay tại các đơn vị kinh doanh, với sự giám sát chặt chẽ và kiểm tra định kỳ từ các bộ phận Kiểm soát nội bộ (KSNB) và Kiểm toán nội bộ (KTNB).

Rủi ro Thị trường

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của HDS bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, tiền gửi và cho vay ký quỹ, đều chịu tác động trực tiếp từ các biến động của thị trường. Lợi nhuận và doanh thu từ các hoạt động này có thể bị ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, hoặc các yếu tố vĩ mô khác như chính sách tiền tệ, tình hình địa chính trị, thiên tai hay dịch bệnh.

Để hạn chế các tác động tiêu cực, HDS triển khai công tác QTRR thị trường một cách chuyên sâu và phân tách rõ theo từng loại rủi ro. Các bộ phận nghiệp vụ phối hợp chặt chẽ với QTRR trong việc theo dõi, đánh giá, dự báo thị trường, xây dựng chiến lược đầu tư và phân tán rủi ro, thiết lập hạn mức cảnh báo và quy trình xử lý rủi ro kịp thời.

Liên quan tới nghiệp vụ đầu tư chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu; với quy mô vốn chủ sở hữu đạt gần 3.480 tỷ đồng và tổng tài sản hơn 5.949 tỷ đồng (tính đến ngày 31/12/2025), HDS duy trì hoạt động quản lý nguồn vốn chặt chẽ nhằm tối ưu hóa lợi nhuận và đảm bảo an toàn thanh khoản. Trong bối cảnh lãi suất VND duy trì ở mức thấp, HDS vẫn đạt hiệu quả tốt trong hoạt động kinh doanh lãi suất, đóng góp tích cực vào lợi nhuận chung của Công ty.

Đối với nghiệp vụ cho vay ký quỹ, HDS thường xuyên cập nhật và đánh giá các yếu tố kinh tế vĩ mô, biến động thị trường, chính sách pháp lý và các sự kiện có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu, nhằm kịp thời điều chỉnh danh mục và chiến lược cho vay phù hợp. Danh mục đầu tư cổ phiếu của HDS chiếm tỷ trọng khá thấp, với giá trị 104,5 tỷ đồng tương đương 3% Vốn chủ sở hữu và chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố nội tại và bên ngoài, bao gồm biến động kinh tế vĩ mô,

thị trường quốc tế, và các rủi ro bất khả kháng như dịch bệnh, chiến tranh. Để quản trị rủi ro hiệu quả, HDS chủ động tăng cường công tác theo dõi, phân tích và thường xuyên làm việc với ban lãnh đạo các doanh nghiệp đầu tư.



Rủi ro Tín dụng

Rủi ro tín dụng tại HDS chủ yếu phát sinh từ các hoạt động cho vay ký quỹ, đầu tư trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng. Để hạn chế rủi ro này, HDS áp dụng quy trình thẩm định và quản lý chặt chẽ:

Đánh giá năng lực tài chính và uy tín của đối tác trước khi giao dịch.

Xây dựng hạn mức tín dụng phù hợp với mức xếp hạng và kết quả thẩm định.

Đánh giá lại định kỳ và theo dõi rủi ro phát sinh trong suốt thời gian hợp đồng.

Duy trì cơ chế kiểm soát chéo, cảnh báo sớm và giới hạn dư nợ theo từng khách hàng, mã cổ phiếu, nhóm ngành.

Nhờ hệ thống quản trị tín dụng nghiêm ngặt, năm 2025 HDS không phát sinh nợ xấu trong hoạt động cho vay ký quỹ, dù dư nợ tăng mạnh so với năm trước.

Rủi ro Thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi HDS không đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán đến hạn hoặc các nhu cầu rút vốn của khách hàng. Nhờ quy trình quản lý dòng tiền chặt chẽ và nguồn vốn dồi dào, HDS luôn duy trì trạng thái thanh khoản an toàn, đảm bảo mọi yêu cầu thanh toán được xử lý nhanh chóng và hiệu quả.

Trong năm 2025, HDS không ghi nhận bất kỳ sự cố thanh khoản nào. Tỷ lệ vốn khả dụng luôn duy trì ở mức ổn định 283,4%, vượt xa mức tối thiểu 180% theo quy định của UBCKNN.



Rủi ro Tuân thủ

Công tác tuân thủ luôn được HDS coi là nền tảng trong quản trị rủi ro tổng thể. Bộ phận Kiểm soát nội bộ nhận vai trò rà soát, đánh giá và giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ, đồng thời phối hợp với các đơn vị kinh doanh để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi pháp lý.

Một số điểm nổi bật trong năm 2025:

HDS tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về chứng khoán, thuế, lao động và quản trị doanh nghiệp.

KSNB thực hiện nhiều đợt kiểm tra tại các đơn vị nghiệp vụ, phát hiện và kiến nghị khắc phục kịp thời các lỗi hổng kiểm soát.

Triển khai chương trình đào tạo toàn diện về Phòng chống rửa tiền và đạo đức nghề nghiệp cho nhân viên.

Ngoài ra, HDS đã vận hành hệ thống báo cáo và cảnh báo tự động hàng ngày, giúp Ban Điều hành nắm bắt kịp thời tình hình tuân thủ, và kích hoạt cảnh báo khi phát sinh sai lệch so với hạn mức quy định.

Rủi ro Pháp lý

Rủi ro pháp lý tại HDS được kiểm soát thông qua hệ thống phòng ngừa toàn diện, bao gồm:

Cập nhật, phổ biến các quy định pháp luật mới cho toàn bộ cán bộ, nhân viên.

Rà soát, thẩm định hồ sơ pháp lý và hợp đồng trước khi ký kết.

Chuẩn hóa quy trình, mẫu biểu và hợp đồng nội bộ theo quy định pháp luật.

Duy trì đội ngũ pháp chế chuyên nghiệp, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chuyên môn và cơ quan chức năng.

Tham gia góp ý dự thảo văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động chứng khoán.

Nhờ vậy, HDS không phát sinh sự cố pháp lý trong năm 2025, đảm bảo tuân thủ nghiêm túc trong mọi hoạt động.

Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro thị trường, tín dụng, thanh khoản và tuân thủ, HDS cũng nhận diện và quản lý chặt chẽ một số rủi ro khác có thể ảnh hưởng đến hoạt động và uy tín của Công ty, bao gồm:

Rủi ro truyền thông. Thương hiệu là tài sản vô hình có giá trị lớn, góp phần duy trì lòng tin của nhà đầu tư và khách hàng. Rủi ro thương hiệu có thể phát sinh từ các yếu tố như sự cố truyền thông, phản ứng tiêu cực của thị trường, hành vi thiếu chuẩn mực của nhân viên hoặc đối tác, hoặc từ những thông tin sai lệch lan truyền trên các kênh truyền thông.

HDS chú trọng kiểm soát rủi ro thương hiệu thông qua việc tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, kiểm soát truyền thông và khủng hoảng thông tin, cũng như duy trì văn hóa doanh nghiệp minh bạch, chuyên nghiệp.

Rủi ro nhân lực. Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của HDS. Rủi ro có thể đến từ việc thiếu hụt nhân sự chất lượng cao, sự dịch chuyển nhân sự chủ chốt, hay sự không đồng bộ trong đào tạo và kế thừa năng lực quản trị.

HDS triển khai chính sách nhân sự linh hoạt, môi trường làm việc chuyên nghiệp, chương trình đào tạo chuyên sâu và hệ thống đánh giá, đãi ngộ cạnh tranh nhằm giữ chân và phát triển đội ngũ nhân sự giỏi, giảm thiểu rủi ro mất ổn định về nhân sự.

Rủi ro công nghệ thông tin. Trong bối cảnh công nghệ thông tin ngày càng phát triển và các rủi ro tấn công mạng gia tăng, HDS luôn coi trọng việc đảm bảo an toàn dữ liệu, hệ thống giao dịch và thông tin khách hàng.

Công ty duy trì các biện pháp kiểm soát bảo mật nhiều lớp, định kỳ đánh giá lỗ hổng hệ thống, cập nhật phần mềm bảo mật, phân quyền truy cập hợp lý và tổ chức đào tạo nhân viên về an toàn thông tin. Ngoài ra, các kế hoạch ứng phó sự cố an ninh mạng và sao lưu dữ liệu được xây dựng và kiểm tra định kỳ để đảm bảo khả năng phục hồi hoạt động khi xảy ra sự cố.

HDS xem tuân thủ và quản trị rủi ro không chỉ là yêu cầu pháp lý mà là nền tảng để xây dựng niềm tin với nhà đầu tư và thu hút dòng vốn dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh thị trường ngày càng hướng tới các chuẩn mực minh bạch và bền vững.



Kế hoạch quản trị rủi ro năm 2026

Trong năm 2026, HDS tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo hướng chuyên nghiệp, số hóa và tiệm cận các thông lệ quốc tế, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường và quy mô hoạt động mở rộng.

Công ty tập trung nâng cao năng lực nhận diện và dự báo rủi ro, thông qua việc hoàn thiện các mô hình đánh giá rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, đồng thời tăng cường tích hợp dữ liệu và ứng dụng công nghệ trong giám sát, cảnh báo sớm và ra quyết định.

Đối với các thay đổi mang tính hệ thống của thị trường, đặc biệt là việc vận hành hệ thống giao dịch KRX, HDS xác định rủi ro vận hành là một trọng tâm quản trị trong năm 2026. Công ty đã và đang chủ động nâng cấp hạ tầng công nghệ, hoàn thiện quy trình kiểm soát, đồng thời xây dựng và diễn tập các kịch bản ứng phó nhằm đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, liên tục và an toàn trong mọi điều kiện thị trường.

Với định hướng phát triển bền vững, HDS thiết lập và tích hợp xuyên suốt khung quản trị rủi ro vào chiến lược dài hạn, qua đó đảm bảo sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh doanh và kiểm soát rủi ro trong toàn bộ hoạt động. Cách tiếp cận này không chỉ bảo vệ lợi ích của cổ đông mà còn góp phần xây dựng một hệ sinh thái tài chính ổn định, minh bạch và có trách nhiệm.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2025 diễn ra trong bối cảnh thị trường tài chính – chứng khoán Việt Nam phục hồi mạnh mẽ nhưng đi kèm mức độ biến động và phân hóa cao. Trước điều kiện thị trường đó, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty theo hướng thận trọng, linh hoạt và kỷ luật, cân đối giữa mục tiêu tăng trưởng và quản trị rủi ro.

Kết thúc năm 2025, doanh thu hoạt động của HDS đạt 2.094 tỷ đồng, tương đương 86,2% kế hoạch năm. Mức thực hiện thấp hơn kế hoạch chủ yếu do mảng cổ phiếu mở rộng chậm hơn kỳ vọng, trong đó hoạt động cho vay ký quỹ được triển khai thận trọng hơn so với kế hoạch ban đầu nhằm ưu tiên an toàn nguồn vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc điều chỉnh tốc độ triển khai kế hoạch kinh doanh phù hợp với diễn biến thị trường, nhằm bảo vệ lợi ích dài hạn của Công ty và cổ đông.

Ngược lại, nhờ kiểm soát chặt chẽ chi phí và tối ưu hiệu quả vận hành, lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2025 đạt 1.314 tỷ đồng, tương đương 130,3% kế hoạch, tăng mạnh 94,8% so với năm trước. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh giảm 52,6% và chi phí tài chính giảm 57,7% so với năm 2024, qua đó tạo dư địa đáng kể cho tăng trưởng lợi nhuận.

Những kết quả trên phản ánh sự cải thiện rõ nét về hiệu quả hoạt động, biên lợi nhuận và kỷ luật tài chính của Công ty, đồng thời cho thấy năng lực điều hành linh hoạt của Ban Giám đốc trong việc thích ứng với điều kiện thị trường thay đổi nhanh.

Tình hình tài chính

Tại ngày 31/12/2025, tổng tài sản của HDS đạt 5.949 tỷ đồng, giảm 22,6% so với cuối năm 2024, chủ yếu do Công ty chủ động giảm dư nợ vay và tái cơ cấu nguồn vốn theo hướng an toàn, hiệu quả hơn. Cơ cấu tài sản tiếp tục duy trì tính thanh khoản cao, với tài sản ngắn hạn chiếm 98,2% tổng tài sản, phù hợp với đặc thù hoạt động của công ty chứng khoán.

Danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và được phân bổ chủ yếu vào các tài sản có mức độ an toàn cao, thanh khoản tốt. Các khoản cho vay, bao gồm cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán, tăng trưởng so với năm trước, phản ánh sự cải thiện của thanh khoản thị trường và nhu cầu giao dịch của khách hàng, đồng thời được kiểm soát chặt chẽ trong khuôn khổ quản trị rủi ro.

Về nguồn vốn, vốn chủ sở hữu đạt 3.480 tỷ đồng, chiếm 58,5% tổng nguồn vốn, thể hiện nền tảng tài chính vững chắc. Nợ phải trả tại ngày 31/12/2025 ở mức 2.469 tỷ đồng, trong đó phần lớn là các khoản phải trả ngắn hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh thường xuyên. Trong năm 2025, Công ty chủ động giảm nợ vay về mức 0, qua đó kiểm soát hiệu quả chi phí tài chính và giảm rủi ro lãi suất.

Công ty không phát sinh nợ phải trả quá hạn; ảnh hưởng của biến động tỷ giá và lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh được đánh giá là không đáng kể.



Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2025, Ban Giám đốc tiếp tục rà soát và hoàn thiện cơ cấu tổ chức, quy trình quản trị và hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm phù hợp với quy mô hoạt động và định hướng phát triển mới của Công ty. Các chính sách quản trị rủi ro, quản lý vốn, phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu quả được chuẩn hóa theo hướng chặt chẽ, minh bạch và hiệu quả hơn.

Song song đó, Công ty chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo, truyền thông nội bộ và cải thiện chính sách đãi ngộ, tạo nền tảng nhân sự ổn định cho giai đoạn tăng trưởng tiếp theo.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Bước sang năm 2026 – năm bản lề mở đầu cho giai đoạn phát triển 2026–2030, Ban Giám đốc xác định trọng tâm là chuẩn bị nền tảng cho chu kỳ tăng trưởng mới, thông qua việc củng cố các mảng kinh doanh cốt lõi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tăng cường năng lực quản trị.

Công ty định hướng triển khai các phương án tăng cường năng lực tài chính, bao gồm kế hoạch tăng vốn và lộ trình tiếp cận thị trường vốn ở cấp độ cao hơn, nhằm mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo dư địa phát triển các sản phẩm – dịch vụ mới trong trung và dài hạn.

Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần. Do đó, Ban Giám đốc không có nội dung giải trình bổ sung liên quan đến ý kiến kiểm toán.

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Ban Giám đốc xác định trách nhiệm môi trường, xã hội và người lao động là một bộ phận quan trọng trong định hướng phát triển bền vững của Công ty.

Trong năm 2025, Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường; không phát sinh vi phạm hay bị xử phạt về môi trường. Hoạt động tiêu thụ năng lượng và nước phát sinh chủ yếu từ hoạt động văn phòng và được kiểm soát ở mức hợp lý.

Đối với người lao động, Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và phúc lợi theo quy định của pháp luật; đồng thời chú trọng cải thiện điều kiện làm việc và đời sống tinh thần cho cán bộ, nhân viên.

Các nội dung chi tiết liên quan đến chỉ tiêu môi trường, lao động và trách nhiệm xã hội được trình bày tại Chương Phát triển bền vững (ESG) của Báo cáo thường niên.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Kết quả đạt được

Trong năm 2025, Công ty đã duy trì được sự ổn định và kỷ luật trong vận hành, trong bối cảnh môi trường kinh doanh còn nhiều biến động. Tập thể cán bộ, nhân viên có tư tưởng ổn định, an tâm gắn bó lâu dài với Công ty, thể hiện tinh thần trách nhiệm, chủ động và tận tâm trong công việc, qua đó góp phần quan trọng vào việc hoàn thành các mục tiêu kinh doanh đã đề ra.

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã thể hiện rõ vai trò lãnh đạo, điều hành và giám sát theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao. Các quyết sách được đưa ra trên cơ sở thận trọng, bám sát diễn biến thị trường và định hướng chiến lược dài hạn, góp phần giúp Công ty kiểm soát rủi ro hiệu quả, tối ưu hiệu quả sử dụng vốn và nâng cao chất lượng lợi nhuận.

Tồn tại hạn chế

Năm 2025, mặc dù Công ty đạt kết quả lợi nhuận vượt kế hoạch, hoạt động kinh doanh vẫn đối mặt với một số khó khăn và thách thức:

- Trên bình diện toàn cầu, căng thẳng địa chính trị, xung đột khu vực và xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng đã làm gia tăng mức độ biến động của thị trường tài chính quốc tế. Chu kỳ chính sách tiền tệ tại các nền kinh tế lớn dù bắt đầu có dấu hiệu chuyển hướng theo hướng hỗ trợ tăng trưởng hơn, nhưng diễn ra chậm và phân hóa, khiến dòng vốn toàn cầu vận động thận trọng và mang tính chọn lọc cao. Những yếu tố này tiếp tục tạo áp lực lên tâm lý nhà đầu tư, thanh khoản thị trường và mức độ ổn định của các kênh tài chính.
- Trong nước, mặc dù nền kinh tế duy trì được ổn định vĩ mô và ghi nhận tăng trưởng tích cực, nhưng thị trường tài chính – chứng khoán vẫn chịu ảnh

hưởng đan xen từ các yếu tố bên ngoài, tâm lý nhà đầu tư có thời điểm thận trọng, thanh khoản và khẩu vị rủi ro phân hóa mạnh giữa các giai đoạn và các nhóm tài sản. Biến động điểm số và dòng tiền diễn ra nhanh, khó dự báo, trong khi mức độ cạnh tranh trong ngành chứng khoán ngày càng gia tăng, đặc biệt ở mảng môi giới và dịch vụ cổ phiếu.

- Trong bối cảnh đó, Công ty dù đạt kết quả lợi nhuận vượt kế hoạch, nhưng tốc độ mở rộng quy mô và thị phần – đặc biệt ở mảng cổ phiếu – chưa đạt kỳ vọng, do Công ty chủ động điều hành theo hướng thận trọng hơn, ưu tiên quản trị rủi ro và an toàn vốn. Bên cạnh đó, chi phí nghiệp vụ môi giới chịu áp lực gia tăng trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt trong ngành, đòi hỏi Công ty tiếp tục tối ưu mô hình hoạt động và nâng cao hiệu quả vận hành trong thời gian tới.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Kết quả kinh doanh năm 2025

Tổng doanh thu đạt	2.094 tỷ đồng hoàn thành 86,2% kế hoạch năm;
Lợi nhuận trước thuế đạt	1.314 tỷ đồng, đạt 130,3% kế hoạch và tăng 94,8% so với 2024;
Cổ tức bằng tiền	Không phát sinh thanh toán cổ tức bằng tiền trong năm 2025.

Đánh giá chung

Hội đồng Quản trị đánh giá Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động Công ty theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, chủ động, linh hoạt và thận trọng trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động. Ban Giám đốc đã cân đối hợp lý giữa mục tiêu tăng trưởng và yêu cầu quản trị rủi ro, kiểm soát hiệu quả chi phí, qua đó giúp Công ty đạt kết quả lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra.

Hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2025 đã bám sát các nội dung trong Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Các thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị thường kỳ, đột xuất để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị, các cuộc họp đảm bảo đúng thủ tục theo quy định của Điều lệ và Luật Doanh nghiệp. Các nội dung họp được các thành viên thảo luận và thống nhất tuyệt đối trên cơ sở công khai biểu quyết. Những quyết định kịp thời, phù hợp với bối cảnh thị trường của Hội đồng Quản trị đã góp phần quan trọng vào việc định hướng hoạt động kinh doanh, nâng cao hiệu quả quản trị và thúc đẩy sự phát triển ổn định, bền vững của Công ty.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị

Bước sang năm 2026, Hội đồng Quản trị xác định tập trung vào các định hướng trọng tâm sau:

Định hướng chiến lược và giám sát tăng trưởng: Tiếp tục định hướng Công ty phát triển theo hướng bền vững, cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng quy mô và yêu cầu an toàn tài chính, quản trị rủi ro; giám sát việc triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2026 phù hợp với bối cảnh thị trường và năng lực nội tại của Công ty.

Nâng cao chất lượng dịch vụ và năng lực cạnh tranh: Định hướng nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới, phát triển sản phẩm và các tiện ích, dịch vụ giá trị gia tăng, qua đó gia tăng trải nghiệm khách hàng và mức độ gắn kết dài hạn.

Tăng cường năng lực tài chính chuẩn bị cho giai đoạn phát triển mới: Định hướng và giám sát việc xây dựng, triển khai các phương án tăng cường năng lực tài chính, bao gồm kế hoạch tăng vốn và lộ trình tiếp cận thị trường vốn ở cấp độ cao hơn, làm nền tảng cho mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao vị thế của Công ty trong trung và dài hạn.

Nâng cao chuẩn mực quản trị: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy chế, quy trình quản trị, báo cáo và kiểm soát nội bộ; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm bảo toàn vốn và quản trị rủi ro hiệu quả trong bối cảnh quy mô hoạt động mở rộng.

Phát triển thương hiệu và quan hệ cổ đông: Củng cố và nâng cao giá trị thương hiệu HDS; tăng cường công tác quan hệ cổ đông và minh bạch thông tin, đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và đúng quy định cho cổ đông và thị trường.

Tuân thủ pháp luật và quy định nội bộ: Đảm bảo Hội đồng Quản trị và Công ty tuân thủ nghiêm Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, cùng các quy định nội bộ và quy định pháp luật có liên quan.



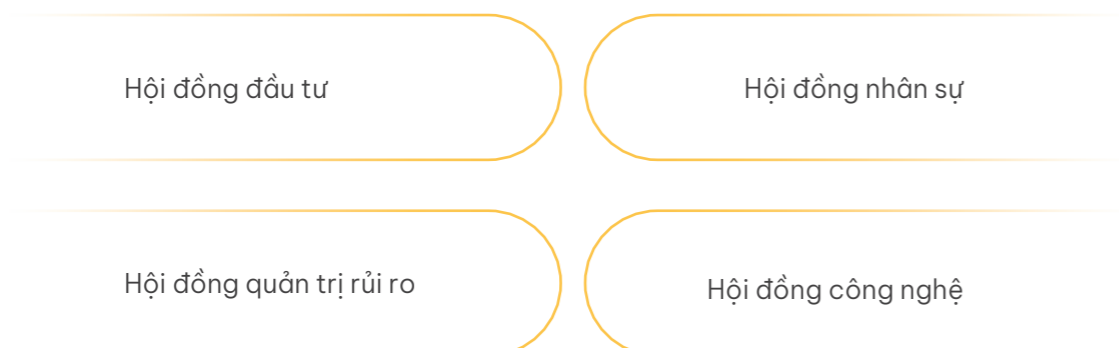
HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Danh sách Thành viên Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Ngày bổ nhiệm /miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Chủ tịch HĐQT	0	Bổ nhiệm 30/03/2023
2	Bà Nguyễn Thị Tích	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT	0	Bổ nhiệm 06/01/2020
3	Ông Lê Thanh Hải	Thành viên HĐQT	0	Bổ nhiệm 30/03/2023 Miễn nhiệm 22/04/2025
4	Ông Trần Hoài Phương	Thành viên HĐQT	0	Bổ nhiệm 22/04/2025

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:



Các cuộc họp của Hội đồng quản trị năm 2025:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Cảnh Vinh	40/40	100%	Không
2	Bà Nguyễn Thị Tích	40/40	100%	Không
3	Ông Lê Thanh Hải	7/7	100%	Không
4	Ông Trần Hoài Phương	33/33	100%	Không

Hoạt động của Hội đồng quản trị

HĐQT luôn bám sát các hoạt động kinh doanh, trực tiếp đề ra các chủ trương nghị quyết và quyết định nhằm chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Điều hành trong việc điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của công ty;

Triển khai các công việc liên quan đến tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông;

Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin định kỳ, bất thường các hoạt động của Công ty tới UBCKNN, Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định;

Trong quan hệ với cổ đông: HĐQT luôn thông tin kịp thời các hoạt động, sự kiện của Công ty đến với các cổ đông qua Website công ty, công bố thông tin các sự kiện tiêu biểu như Báo cáo tài chính, thay đổi nhân sự Ban lãnh đạo, thông tin họp đại hội đồng cổ đông thường niên...;

Chỉ đạo giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện chế độ, chính sách, các quy định của Nhà Nước đối với người lao động để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của CBNV và các chế độ tăng lương, phụ cấp cho người lao động. Thực hiện tốt các nghĩa vụ của công ty đối với người lao động như đóng BHXH, BHYT, BHNT, tổ chức hỏi thăm ốm đau;

Trong công tác phối hợp với Ban kiểm soát, các tờ trình, nghị quyết của HĐQT đều được gửi tới Ban kiểm soát để tạo thuận lợi cho công việc của thành viên Ban kiểm soát. Các công việc mang tính chuyên môn, nghiệp vụ của Ban kiểm soát, công ty kiểm toán cũng được HĐQT tạo điều kiện và chỉ đạo Ban điều hành cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cho Ban kiểm soát, Công ty kiểm toán.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có.

Ban Kiểm soát/Ủy ban kiểm toán

Danh sách Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán

STT	Thành viên BKS/ Ủy ban kiểm toán	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm /miễn nhiệm
1	Phạm Thị Việt Hà	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
2	Lê Thị Thảo Bạch	Thành viên BKS	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
3	Nguyễn Thị Thanh	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025 Miễn nhiệm ngày 12/06/2025
4	Nguyễn Thị Huyền Trân	Thành viên BKS Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025 Bổ nhiệm chức danh Trưởng BKS ngày 12/06/2025
5	Phạm Thị Ngọc Phượng	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 12/06/2025
6	Ngô Tố Linh	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
7	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	Miễn nhiệm ngày 31/03/2025
8	Trần Thị Xuân Thu	Phụ trách Kiểm toán nội bộ	Bổ nhiệm ngày 23/12/2025

Cuộc họp của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán năm 2025

STT	Thành viên BKS/ Ủy ban kiểm toán	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự
1	Phạm Thị Việt Hà	01/01	100%	100%	Không
2	Lê Thị Thảo Bạch	01/01	100%	100%	Không
3	Nguyễn Thị Thanh	01/01	100%	100%	Không
4	Nguyễn Thị Huyền Trân	03/03	100%	100%	Không
5	Phạm Thị Ngọc Phượng	02/02	100%	100%	Không
6	Ngô Tố Linh	04/04	100%	100%	Không

Hoạt động giám sát của BKS/ Ủy ban Kiểm toán

Hoạt động của Ban Kiểm soát tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. Các hoạt động của Ban Kiểm soát bao gồm:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ công ty, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và các quy định của UBCK Nhà nước
- Thẩm tra báo cáo tài chính của công ty hàng quý, 6 tháng. Giám sát tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020.
- Năm 2025, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ khiếu nại nào của cổ đông về tình hình hoạt động của Công ty.



Nhìn chung, trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ. Với kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh của Công ty, Ban Kiểm soát nhất trí với các nội dung trong báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành năm 2025 của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.
- Trong công tác phối hợp với Ban kiểm soát, các tờ trình, nghị quyết của HĐQT đều được gửi tới Ban Kiểm soát để tạo thuận lợi cho công việc của thành viên Ban kiểm soát. Các công việc mang tính chuyên môn, nghiệp vụ của ban kiểm soát, Ban điều hành và công ty kiểm toán cũng được HĐQT tạo điều kiện và chỉ đạo Ban điều hành cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cho Ban kiểm soát, Công ty kiểm toán.



V CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026 70

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ESG) 73

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

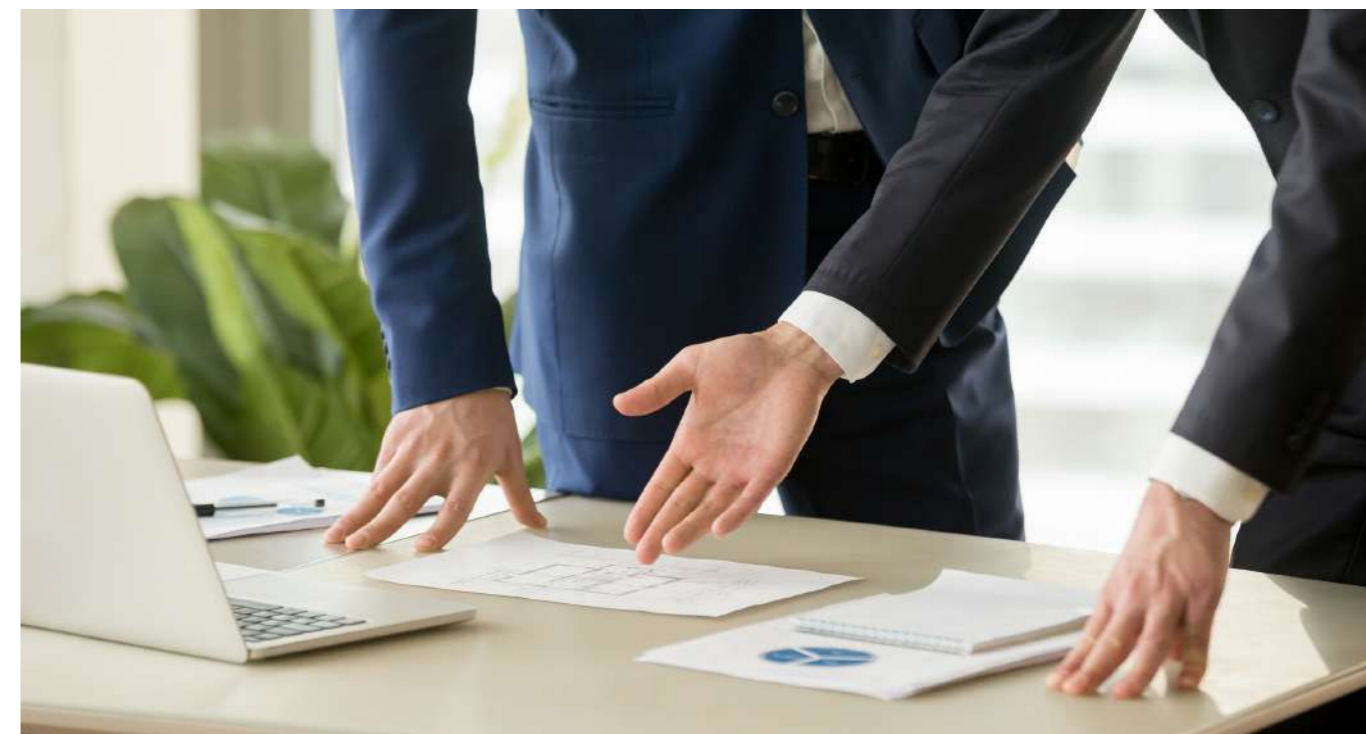
Triển vọng 2026: Bối cảnh và xu hướng

Bước sang năm 2026, thế giới tiếp tục đối mặt với bất ổn địa chính trị và rủi ro thương mại, khiến môi trường đầu tư quốc tế duy trì mức độ biến động cao. Mặc dù chu kỳ chính sách tiền tệ tại các nền kinh tế lớn được kỳ vọng dịch chuyển dần sang hướng hỗ trợ tăng trưởng hơn sau giai đoạn thắt chặt kéo dài, nhưng vẫn đi kèm độ phân hóa cao và nhiều yếu tố khó lường. Trong bối cảnh đó, các rủi ro liên quan đến chuỗi cung ứng, giá hàng hóa và tâm lý thị trường có thể tiếp tục tạo ra biến động lớn và gián đoạn cục bộ trong môi trường đầu tư quốc tế năm 2026.

Đối với Việt Nam, năm 2026 được xác định là năm bản lề mở đầu cho giai đoạn phát triển 2026–2030, với mục tiêu tăng trưởng GDP phấn đấu đạt từ 10% trở lên, gắn với yêu cầu giữ vững ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Định hướng tăng trưởng cao này được đặt trên nền tảng “4 trụ cột” phát triển quan trọng của Trung ương, thông qua Nghị quyết 57 về phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Nghị quyết 68 về phát triển kinh tế tư nhân; cùng với Nghị quyết 59 và Nghị quyết 66 tập trung vào hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực quản lý và khơi thông các nguồn lực cho phát triển. Trong đó, Nghị quyết 57 và Nghị quyết 68 được đánh giá là “bộ đôi” chính sách mang tính mở đường, tạo dựng niềm tin và động lực mới cho khu vực kinh tế tư nhân trong hoạt động sản xuất – kinh doanh, đầu tư và đổi mới mô hình tăng trưởng. Trên cơ sở các định hướng này, Chính phủ tiếp tục ưu tiên các động lực then chốt như đầu tư công và phát triển hạ tầng trọng điểm, cải cách môi trường kinh doanh, thúc đẩy tiêu dùng nội địa và nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi xuất khẩu – FDI, đồng thời đặt ra yêu cầu cân bằng chặt chẽ giữa mục tiêu tăng trưởng cao và kỷ luật điều hành, đặc biệt trong quản lý thanh khoản hệ thống, lãi suất và tỷ giá.

Đối với thị trường vốn, năm 2026 được kỳ vọng bước vào pha phát triển sâu hơn nhờ các yếu tố nền tảng và câu chuyện nâng cấp thị trường. Về cấu trúc, hạ tầng giao dịch (KRX) đã tạo nền tảng quan trọng để mở rộng năng lực xử lý và chuẩn bị cho các sản phẩm – dịch vụ mới; bên cạnh đó, tiến trình chuẩn hóa quản trị rủi ro và an toàn vốn trong ngành tài chính – chứng khoán giúp gia tăng tính bền vững của chu kỳ tăng trưởng. Về “câu chuyện thị trường”, việc nâng hạng theo FTSE Russell hiệu lực từ 9/2026 theo lộ trình công bố trước đó được kỳ vọng cải thiện vị thế đầu tư và mở rộng tệp nhà đầu tư quốc tế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các thương vụ IPO/niêm yết mới, qua đó gia tăng chiều sâu và chất lượng hàng hóa trên sàn.

Nhìn chung, triển vọng năm 2026 tiếp tục nghiêng về xu hướng tăng trưởng và mở rộng của thị trường, dù các rủi ro vĩ mô vẫn cần được theo dõi chặt chẽ, bao gồm biến động địa chính trị, đặc biệt tại Trung Đông, xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại, áp lực lạm phát – lãi suất trong trường hợp tín dụng tăng nhanh, cùng với biến động tỷ giá và dòng vốn trong bối cảnh thị trường quốc tế có thể chuyển sang trạng thái “risk-off”. Trong bối cảnh đó, diễn biến thị trường nhiều khả năng sẽ đan xen giữa các cơ hội tăng trưởng và những nhịp điều chỉnh mang tính chu kỳ trong ngắn hạn. Điều này vừa mở ra dư địa phát triển cho thị trường vốn, vừa đặt ra yêu cầu đối với các định chế tài chính trong việc nâng cao năng lực quản trị rủi ro, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và chủ động thích ứng với môi trường kinh doanh ngày càng biến động.



Định hướng kinh doanh HDS năm 2026

Năm 2026 được HDS xác định là năm bản lề, mở đầu cho giai đoạn phát triển mới của Công ty.

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động, kinh tế Việt Nam vẫn được hỗ trợ bởi nền tảng vĩ mô ổn định và các động lực tăng trưởng nội tại. Đồng thời, tiến trình nâng hạng thị trường và nhu cầu huy động vốn gia tăng của doanh nghiệp sẽ thúc đẩy quy mô và vai trò của thị trường vốn, qua đó mở rộng dư địa phát triển cho các định chế tài chính trung gian.

Trong định hướng đó, HDS tập trung tăng trưởng gắn với hiệu quả và kỷ luật rủi ro, với trọng tâm là nâng cao năng lực tài chính, mở rộng các mảng kinh doanh cốt lõi và củng cố vị thế trên thị trường. Công ty triển khai kế hoạch tăng vốn nhằm gia tăng quy mô vốn chủ sở hữu, mở rộng dư địa hoạt động và nâng cao khả năng cung cấp sản phẩm dịch vụ tài chính, qua đó tạo nền tảng để mở rộng thị phần và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn. HDS đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ

vào vận hành và phát triển sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và cải thiện trải nghiệm khách hàng, hướng tới xây dựng hệ sinh thái sản phẩm dịch vụ theo hướng cá nhân hóa, phù hợp với từng phân khúc khách hàng.

Cùng với việc củng cố năng lực nội tại, HDS chủ động xây dựng phương án IPO như một bước đi chiến lược nhằm tăng cường tính minh bạch, chuẩn hóa quản trị và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường vốn. Quá trình chuẩn bị được triển khai đồng bộ trên các phương diện cấu trúc vốn, quản trị doanh nghiệp, công bố thông tin và quản trị rủi ro, hướng tới tiệm cận các chuẩn mực quản trị tiên tiến và gia tăng giá trị dài hạn cho cổ đông.

Với các định hướng trên, HDS đặt mục tiêu tăng trưởng mạnh về doanh thu và lợi nhuận trong năm 2026, đồng thời duy trì các chỉ tiêu an toàn tài chính, hiệu quả sử dụng vốn và quản trị rủi ro ở mức cao, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao vị thế trên thị trường vốn.

Kế hoạch kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2025	Kế hoạch 2026
1. Doanh thu	Tỷ đồng	2.094	4.747
2. Tổng Chi phí	Tỷ đồng	780	1.092
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.314	3.375

Chiến lược hành động

Ban Tổng Giám đốc nghiêm túc triển khai các chủ trương, nghị quyết và quyết định của Hội đồng Quản trị, tập trung thực hiện hiệu quả kế hoạch kinh doanh năm 2026, bảo đảm sự cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng, hiệu quả sử dụng vốn và quản trị rủi ro.

Mảng Tư vấn tài chính doanh nghiệp:

Tiếp tục mở rộng tập khách hàng doanh nghiệp, tập trung vào các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp, tư vấn cấu trúc vốn và các giải pháp huy động vốn trung – dài hạn phù hợp với khung pháp lý và nhu cầu thị trường.

Mảng Kinh doanh trái phiếu:

Phát triển các sản phẩm cấu trúc phù hợp với khẩu vị rủi ro của từng nhóm khách hàng; quản lý hiệu quả biên sinh lời phân phối, đảm bảo mục tiêu lợi nhuận trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ quy định pháp luật và chuẩn mực quản trị rủi ro.

Mảng Môi giới chứng khoán:

Mở rộng quy mô hoạt động theo hướng chọn lọc; nâng cao chất lượng đội ngũ môi giới; tiếp tục phát triển kênh môi giới công nghệ và các giải pháp giao dịch – tư vấn số hóa, hướng tới gia tăng thị phần và độ gắn kết khách hàng.

Mảng đầu tư vốn:

Ưu tiên các danh mục đầu tư có tính thanh khoản cao, rủi ro kiểm soát được và hiệu quả sinh lời phù hợp với chiến lược vốn của Công ty; linh hoạt điều chỉnh danh mục theo diễn biến thị trường.

Tăng cường năng lực tài chính và chuẩn bị tăng vốn:

Chủ động xây dựng và triển khai các phương án tăng vốn phù hợp với điều kiện thị trường và định hướng phát triển dài hạn, làm nền tảng cho mở rộng quy mô và đa dạng hóa hoạt động kinh doanh.

Đầu tư công nghệ và hệ thống:

Đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng công nghệ, dữ liệu và tự động hóa quy trình nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng, khả năng quản trị và mở rộng quy mô hoạt động.

Quản trị và tuân thủ:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ và công bố thông tin theo hướng tiệm cận các chuẩn mực cao hơn, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới và bảo đảm lợi ích lâu dài của cổ đông.

Phát triển nguồn nhân lực:

Củng cố và mở rộng đội ngũ nhân sự theo lộ trình tăng trưởng quy mô hoạt động, tập trung bổ sung nguồn lực chất lượng cao cho các mảng kinh doanh. Tăng cường đào tạo, chuẩn hóa năng lực chuyên môn, cơ chế khuyến khích gắn với hiệu quả, qua đó nâng cao năng suất, chất lượng thực thi và khả năng mở rộng hoạt động bền vững.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ESG)

Định hướng phát triển bền vững

HDS xác định phát triển bền vững là nền tảng xuyên suốt trong chiến lược dài hạn, gắn liền với việc tuân thủ các nguyên tắc ESG (Environment – Social – Governance), đảm bảo hài hòa giữa hiệu quả kinh doanh, quản trị rủi ro và trách nhiệm đối với nhà đầu tư và xã hội. Triết lý hoạt động của Công ty là: “Phát triển bền vững gắn liền với sự minh bạch, trách nhiệm với nhà đầu tư và xã hội.” Theo đó, các yếu tố ESG được từng bước tích hợp vào chiến lược phát triển, mô hình kinh doanh và hệ thống quản trị của HDS, phù hợp với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính – chứng khoán.

Khía cạnh Môi trường (Environment)

HDS chú trọng giảm thiểu tác động môi trường thông qua:

- Chuyển đổi sang nền tảng giao dịch và lưu trữ điện tử (paperless office), giảm sử dụng vật tư in ấn;
- Ứng dụng công nghệ trong tư vấn và chăm sóc khách hàng (tư vấn trực tuyến...), qua đó giảm phát thải carbon gián tiếp từ hoạt động vận hành.

Khía cạnh Xã hội (Social)

Trách nhiệm với khách hàng và nhà đầu tư:

- Cam kết cung cấp các sản phẩm tài chính minh bạch, kiểm soát rủi ro trong hoạt động tư vấn và phân phối trái phiếu;
- Tăng cường công tác thẩm định, công bố thông tin đầy đủ theo quy định;
- Áp dụng cơ chế bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư, quy trình tư vấn phù hợp (suitability test).

Trách nhiệm với nhân viên:

- Môi trường làm việc an toàn, hiện đại.
- Phúc lợi, lộ trình thăng tiến, bảo hiểm sức khỏe toàn diện.
- Chính sách đào tạo, phát triển nghề nghiệp (chúng chỉ hành nghề, đạo đức nghề nghiệp). Trách nhiệm cộng đồng
- Thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR) phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển của Công ty.

Khía cạnh Quản trị (Governance)

Duy trì cơ cấu tổ chức và hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo minh bạch trong hoạt động kinh doanh;

Áp dụng các chính sách đạo đức nghề nghiệp, phòng chống xung đột lợi ích và rửa tiền;

Tuân thủ đầy đủ các quy định của UBCKNN, HOSE/HNX và Bộ Tài chính;

Không ngừng nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng và rủi ro pháp lý trong hoạt động trái phiếu doanh nghiệp.

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội thực hiện năm 2025

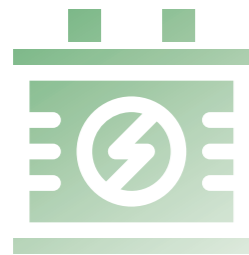


Tác động lên môi trường:

Do đặc thù hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính – chứng khoán, Công ty không phát sinh hoạt động sản xuất, không sử dụng nhiên liệu hóa thạch và không phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp ở quy mô đáng kể.

Tổng phát thải GHG trực tiếp và gián tiếp:
Không phát sinh đáng kể.

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải:
Công ty đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong giao dịch, chữ ký số, lưu trữ hồ sơ và báo cáo, từng bước giảm sử dụng giấy và tối ưu vận hành theo hướng tiết kiệm năng lượng.



Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Tổng lượng nguyên vật liệu sử dụng:
Hoạt động của Công ty chủ yếu là dịch vụ tài chính, không sử dụng nguyên vật liệu cho sản xuất và đóng gói sản phẩm.

Tỷ lệ nguyên vật liệu tái chế:
Không áp dụng.

Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:
Chủ yếu là điện năng phục vụ hoạt động văn phòng. Chỉ số tiêu thụ điện 90.852 kWh, chi phí sử dụng điện ghi nhận trong năm là 443.371.859 đồng.

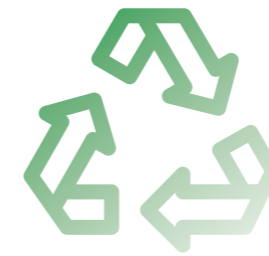
Năng lượng tiết kiệm được:
Công ty áp dụng các biện pháp tiết kiệm điện, sử dụng thiết bị văn phòng hiệu suất cao.

Sáng kiến tiết kiệm năng lượng:
Chuyển đổi sang quy trình làm việc điện tử, họp và tư vấn trực tuyến nhằm giảm tiêu thụ năng lượng gián tiếp.

Tiêu thụ nước

Hoạt động của Công ty trong năm 2025 không phát sinh mức tiêu thụ nước đáng kể, chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt và vận hành văn phòng. Chỉ số nước tiêu thụ là 576 m³, chi phí sử dụng nước ghi nhận trong năm là 10.135.797 đồng.

Định kỳ Công ty thực hiện kiểm tra các rò rỉ hệ thống thống nước, áp dụng các biện pháp tiết kiệm nước, lắp đặt hệ thống vòi nước với cơ chế tự động ngắt. Đồng thời, Công ty luôn khuyến khích nhân viên tiết kiệm nước vì lợi ích và giá trị tinh túy mà nguồn nước đem lại.



Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Tính đến ngày 31/12/2025,

Số lượng cán bộ, nhân viên: **62** người.

Mức lương trung bình: **38.000.000** đồng/người/tháng.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động.

- Công ty luôn quan tâm đến đời sống và cải thiện điều kiện cho cán bộ nhân viên. Công ty thường xuyên tổ chức đi tham quan, nghỉ mát định kỳ cho CBNV trong công ty.

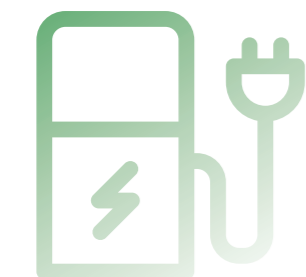


Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: HDS phối hợp cùng Công đoàn cơ sở tổ chức tặng quà/ ủng hộ đồng bào vùng lũ lụt Miền trung.

Cáo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh:

Trong năm 2025, Công ty chưa triển khai các hoạt động liên quan đến thị trường vốn xanh. Tuy nhiên, trong trung và dài hạn, HDS định hướng từng bước nghiên cứu và chuẩn bị điều kiện để tham gia các hoạt động tài chính xanh, bao gồm tư vấn, phân phối và đầu tư các sản phẩm như trái phiếu xanh, trái phiếu bền vững và các công cụ tài chính gắn với tiêu chí môi trường – xã hội – quản trị (ESG), phù hợp với định hướng phát triển bền vững của thị trường vốn Việt Nam và khung pháp lý hiện hành. Việc tham gia thị trường vốn xanh sẽ được Công ty triển khai theo lộ trình thận trọng, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ pháp luật, quản trị rủi ro chặt chẽ và hiệu quả sử dụng vốn.



VI THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ TÀI CHÍNH

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG 78

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 80



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Cổ phiếu phổ thông:	146.142.571 cổ phần (Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)
Cổ phiếu ưu đãi:	0 cổ phần.
Cổ phần chuyển nhượng tự do:	146.142.571 cổ phần (Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)
Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	0 cổ phần.

Cơ cấu cổ đông

STT	Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng cộng	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
	Tổng số cổ phần	146.142.571	100,00%			146.142.571	100,00%
1	Cổ đông nhà nước						
2	Cổ đông nội bộ						
3	Cổ đông trong Công ty						
	Cổ phiếu quỹ						
	Cán bộ Công nhân viên						
4	Ngoài Công ty	146.142.571	100,00%			146.142.571	100,00%
	Cá nhân	102.300.000	70,00%			102.300.000	70,00%
	Tổ chức	43.842.571	30,00%			43.842.571	30,00%

STT	Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng cộng	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
	Tổng số cổ phần	146.142.571	100,00%			146.142.571	100,00%
	Cổ đông sáng lập	1.075.000	0,30%			1.075.000	0,30%
	Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết	43.842.571	30,00%			43.842.571	30,00%
	Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	98.467.100	67,38%			98.467.100	67,38%
	Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	3.832.900	2,62%			3.832.900	2,62%

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có.

Các chứng khoán khác:

Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	82
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	84
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	86
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	92
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	96
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	100
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	102

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc và ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Tích	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Hoài Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tích	Phó Tổng Giám đốc Vận hành (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Phó Tổng Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huyền Trân	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Phạm Thị Ngọc Phượng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Phạm Thị Việt Hà	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Ngô Tố Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thảo Bạch	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Trách nhiệm của ban tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: /VN1A-HN-BC

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán HD

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5063-2025-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01-CTCK

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		5.841.643.377.314	7.532.980.134.223
I. Tài sản tài chính	110		5.838.177.261.373	7.532.066.134.223
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.035.721.037.704	2.258.704.953.585
1.1. Tiền	111.1	7.1	1.035.721.037.704	2.258.704.953.585
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.2	2.213.471.812.076	2.273.928.047.373
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3	220.000.000	340.220.000.000
4. Các khoản cho vay	114	8.1	1.755.520.400.744	1.245.254.210.974
5. Các khoản phải thu	117		411.279.301.757	712.734.457.996
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		383.405.300.000	-
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		27.874.001.757	712.734.457.996
5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		27.874.001.757	712.734.457.996
6. Trả trước cho người bán	118	9	39.414.241.677	41.906.076.479
7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	8.1	318.748.932.684	659.318.387.816
8. Các khoản phải thu khác	122	10	109.665.753.425	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(45.864.218.694)	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.466.115.941	914.000.000
1. Tạm ứng	131		3.466.115.941	914.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		107.591.618.238	153.137.028.326
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		60.000.000.000	114.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	8.2	60.000.000.000	114.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		9.195.421.793	11.950.409.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	832.631.981	2.515.301.922
Nguyên giá	222		12.117.402.632	11.998.602.632
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(11.284.770.651)	(9.483.300.710)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.362.789.812	9.435.107.192
Nguyên giá	228		30.581.943.964	24.153.033.964
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(22.219.154.152)	(14.717.926.772)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	14	21.884.992.807	11.102.752.763
IV. Tài sản dài hạn khác	250		16.511.203.638	16.083.866.449
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		535.921.450	613.021.450
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		4.859.036.169	5.688.807.666
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	11.116.246.019	9.782.037.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.949.234.995.552	7.686.117.162.549

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01-CTCK

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		2.469.400.154.740	4.975.201.245.080
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.467.672.862.599	4.975.201.245.080
1.Vay ngắn hạn	311	16	-	3.190.000.000.000
<i>1.1. Vay ngắn hạn</i>	<i>312</i>		<i>-</i>	<i>3.190.000.000.000</i>
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	54.000.000.000	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	18	172.858.820.450	19.404.904.084
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	200.032.500.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	252.069.659.454	79.084.277.457
6. Phải trả người lao động	323		23.347.296.602	2.512.667.193
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.735.534	18.663.247
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	4.535.253.962	9.175.726.027
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	1.960.827.767.320	1.474.534.677.795
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		32.329.277	437.829.277
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.727.292.141	-
1.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	1.727.292.141	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3.479.834.840.812	2.710.915.917.469
I.Vốn chủ sở hữu	410		3.479.834.840.812	2.710.915.917.469
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	1.680.638.565.000	1.680.638.565.000
<i>1.1. Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>411.1</i>		<i>1.461.425.710.000</i>	<i>1.461.425.710.000</i>
<i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>1.461.425.710.000</i>	<i>1.461.425.710.000</i>
<i>1.2. Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>411.2</i>		<i>219.212.855.000</i>	<i>219.212.855.000</i>
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13.099.353.197	13.099.353.197
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13.099.353.197	13.099.353.197
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.772.997.569.418	1.004.078.646.075
<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>1.720.607.706.197</i>	<i>981.682.724.603</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>417.2</i>		<i>52.389.863.221</i>	<i>22.395.921.472</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.949.234.995.552	7.686.117.162.549

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		-	-
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		146.142.571	146.142.571
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)	008		1.863.420.160.000	1.071.620.160.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		1.863.420.160.000	1.071.620.160.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	012		22.692.920.000	1.134.700.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	021		69.765.498.260.000	65.626.480.150.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		64.823.683.980.000	51.160.042.430.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		30.000.000	1.377.634.790.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		4.941.784.280.000	13.079.538.210.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	68.510.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		-	9.196.210.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		265.440.000	1.806.647.040.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		-	609.147.040.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		265.440.000	1.197.500.000.000
3. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026	24.1	610.870.691.164	207.089.972.134
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)</i>	027		510.579.578.559	135.374.364.247
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	029		100.291.112.605	71.715.607.887
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	24.2	610.870.691.164	207.089.972.134
<i>a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		608.621.726.029	204.689.669.170
<i>b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.2		2.248.965.135	2.400.302.964

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B02-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.115.197.980.960	643.494.369.387
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1		1.019.319.560.490	631.311.182.443
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	25.2	59.680.216.033	12.166.121.347
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	25.3	36.198.204.437	17.065.597
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	25.3	18.143.591.085	3.171.188.244
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25.3	149.618.438.751	49.836.949.481
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		23.783.800.112	85.399.900.545
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		25.4	382.496.154.545	990.448.600.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		15.453.917.216	11.869.328.785
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	25.5	371.490.975.818	337.826.186.000
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	25.6	17.821.818.182	54.482.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+10+11)	20		2.094.006.676.669	2.176.528.522.442
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính (FVTPL)	21		201.751.747.379	1.222.465.350.685
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	25.1	195.754.714.105	1.222.466.390.835
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2	25.2	5.997.033.274	(1.040.150)
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	25.7	312.362.066.743	49.526.320.820
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	25.7	43.368.963.623	23.929.473.221
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	25.7	38.366.332.144	23.864.357.517
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	25.7	16.995.710.259	8.064.483.929
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	25.7	19.973.417.428	7.045.850.649
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	25.7	2.299.202.718	4.670.742.723
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+28+30+31+32)	40		635.117.440.294	1.339.566.579.544

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B02-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3.734.986.943	44.292.693.438
3.2. Doanh thu khác về đầu tư			560.851.052	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		4.295.837.995	44.292.693.438
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		67.047.643.744	142.131.206.045
4.2. Chi phí tài chính khác	55		-	16.215.735.616
Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60	26	67.047.643.744	158.346.941.661
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	27	96.778.518.579	48.456.667.058
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		1.299.358.912.047	674.451.027.617
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	28	23.448.806.482	-
7.2. Chi phí khác	72	29	9.285.797.497	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		14.163.008.985	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70-80)				
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.259.838.738.273	662.283.866.120
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		53.683.182.759	12.167.161.497
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	30	276.671.697.865	137.575.364.336
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		274.944.405.724	137.575.364.336
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		1.727.292.141	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		1.036.850.223.167	536.875.663.281
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	31	6.985	4.244
12.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502		6.985	4.244

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B03-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.313.521.921.032	674.451.027.617
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(5.774.280.591)	80.316.807.655
Khấu hao tài sản cố định	03	9.302.697.321	7.220.845.195
Các khoản dự phòng	04	45.864.218.694	-
Chi phí lãi vay	06	67.047.643.744	142.131.206.045
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(122.188.894.195)	(44.292.693.438)
Dự thu tiền lãi	08	(5.799.946.155)	(24.742.550.147)
3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10	5.997.033.274	(1.040.150)
Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	5.997.033.274	(1.040.150)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(59.680.216.033)	(12.166.121.347)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(59.680.216.033)	(12.166.121.347)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	1.254.064.457.682	742.600.673.775
Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	114.139.418.056	(1.899.927.122.741)
Thay đổi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	340.000.000.000	(119.920.000.000)
Thay đổi các khoản cho vay	33	(510.266.189.770)	(1.166.649.771.297)
Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	(383.405.300.000)	659.603.880.374
Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	690.660.402.394	(65.573.812.500)
Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	248.536.955.132	(362.983.012.970)
Thay đổi các khoản phải thu khác	39	6.723.194.615	-
Thay đổi các tài sản khác	40	(1.317.389.825)	(1.549.398.316)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Thay đổi chi phí phải trả (Không bao gồm chi phí lãi vay)	41	2.735.253.962	(1.800.000.000)
Thay đổi chi phí trả trước	42	829.771.497	(4.668.012.113)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(146.402.842.524)	(72.445.644.292)
Lãi vay đã trả	44	(74.423.369.771)	(135.966.986.866)
Thay đổi phải trả người bán	45	153.453.916.366	(173.095.774.221)
Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(16.927.713)	-
Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	44.443.818.797	(7.704.337.347)
Thay đổi phải trả người lao động	48	20.816.129.409	(993.414.144)
Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	486.293.089.525	1.357.568.609.746
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(12.505.916.074)	(3.362.957.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	2.234.358.471.758	(1.256.867.079.997)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(17.329.950.044)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	5.799.946.155	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(11.530.003.889)	(13.618.479.313)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	657.638.565.000
2. Tiền vay gốc	73	1.800.000.000.000	4.219.900.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(4.990.000.000.000)	(1.559.900.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(255.812.383.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(3.445.812.383.750)	3.317.638.565.000
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	(1.222.983.915.881)	2.047.153.005.690
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
Tiền	101.1	2.258.704.953.585	211.551.947.895
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	1.035.721.037.704	2.258.704.953.585
Tiền	103.1	1.035.721.037.704	2.258.704.953.585

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B03-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	20.898.779.950.966	22.321.110.187.637
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(19.301.749.944.936)	(19.274.169.561.779)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	31.623.301.590.081	18.586.124.267.120
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(33.311.873.092.766)	(22.818.996.571.416)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(33.258.276.473)	(7.337.588.175)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	528.617.213.055	824.176.574.291
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	403.817.439.927	(369.092.692.322)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	207.089.972.134	576.182.664.456
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	135.374.364.247	430.275.027.870
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	71.715.607.887	145.907.636.586
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	610.907.412.061	207.089.972.134
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	610.907.412.061	207.089.972.134
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	453.622.456.114	135.374.364.247
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	157.284.955.947	71.715.607.887

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

MẪU SỐ B04-CTCK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2024	01/01/2025	Năm trước		Năm nay		31/12/2024	31/12/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu					-	-		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.023.000.000.000	1.680.638.565.000	657.638.565.000	-	-	-	1.680.638.565.000	1.680.638.565.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.023.000.000.000	1.461.425.710.000	438.425.710.000	-	-	-	1.461.425.710.000	1.461.425.710.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	-	219.212.855.000	219.212.855.000	-	-	-	219.212.855.000	219.212.855.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.099.353.197	13.099.353.197	-	-	-	-	13.099.353.197	13.099.353.197
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	13.099.353.197	13.099.353.197	-	-	-	-	13.099.353.197	13.099.353.197
4. Lợi nhuận chưa phân phối	467.202.982.794	1.004.078.646.075	536.875.663.281	-	1.024.731.307.093	255.812.383.750	1.004.078.646.075	1.772.997.569.418
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	456.974.222.819	981.682.724.603	524.708.501.784	-	994.737.365.344	255.812.383.750	981.682.724.603	1.720.607.706.197
4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	10.228.759.975	22.395.921.472	12.167.161.497	-	29.993.941.749	-	22.395.921.472	52.389.863.221
	1.516.401.689.188	2.710.915.917.469	1.194.514.228.281	-	1.024.731.307.093	255.812.383.750	2.710.915.917.469	3.479.834.840.812

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Thông tin chung

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 50/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 6 năm 2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304765811 sửa đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 1 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 63 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 62 người).

CẤU TRÚC CỦA CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 trụ sở chính và 1 chi nhánh hoạt động tại Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu và Lầu 9, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán HD tại Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 58/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 5 tháng 2 năm 2021. Chi nhánh Công ty đặt tại Tầng 5, số 32 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

ĐIỀU LỆ HOẠT ĐỘNG

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 26 tháng 6 năm 2024

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; cho vay ký quỹ; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

HẠN CHẾ ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“Thông tư 121”) quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

HẠN CHẾ ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (Tiếp theo)

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

THUYẾT MINH VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và;
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính bao gồm:

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL

Các ước tính và giả định được thường xuyên đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL) (Tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau;
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM) (Tiếp theo)

- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong năm hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

- Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
- Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

CÁC KHOẢN CHO VAY

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm tài chính, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch hoặc ngày liền kề sau đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD và 110/QĐ-VSD, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1,5) từ ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

PHÂN LOẠI LẠI

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

GHI NHẬN/CHẤM DỨT GHI NHẬN

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

GHI NHẬN BAN ĐẦU

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG/GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu nếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tính đến ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

HẠCH TOÁN LÃI/(LỖ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ ĐEM ĐI THẾ CHẤP

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

CÁC HỢP ĐỒNG MUA LẠI VÀ BÁN LẠI

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán và các tài sản khác được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 3 đến 10 năm.

THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

NỢ PHẢI TRẢ

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ và
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán

NGUYÊN TẮC BÙ TRỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

CÁC KHOẢN VAY

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

THUẾ THU NHẬP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này. Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm.

DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh/đại lý phát hành chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính và các phí cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

CÁC QUỸ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư số 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

CHIA CỔ TỨC

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	953.218.807.070	2.258.183.611.198
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	82.502.230.634	521.342.387
	1.035.721.037.704	2.258.704.953.585

Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Cổ phiếu	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu		
Trái phiếu	2.040.418	211.348.626.275.451
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	901.599.873	20.909.631.151.191
Trái phiếu	198.183.752	21.528.123.976.608
Chứng khoán khác	1.099.460	1.732.829.060
	1.101.824.043	253.786.381.403.250

Các loại tài sản tài chính

TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	50.295.727.696	104.516.961.052	50.295.727.696	50.610.381.104
- VJC	50.001.201.600	104.501.881.000	50.001.201.600	50.000.900.000
- Cổ phiếu khác	294.526.096	15.080.052	294.526.096	609.481.104
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	400.000.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	1.170.558.400.000	1.709.537.485.619	1.170.558.400.000	1.189.848.709.162
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	70.758.400.000	1.521.241.765.487	70.758.400.000	71.961.514.995
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	975.200.000.000	14.949.174.623	975.200.000.000	990.654.381.839
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	57.700.000.000	-	57.700.000.000	58.855.595.890
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	26.900.000.000	-	26.900.000.000	27.728.510.960
Khác	40.648.705.478	172.933.284.688	40.648.705.478	40.648.705.478
Trái phiếu niêm yết	-	90.290.995.205	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	90.290.995.205	-	-
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	1.030.277.998.205	309.126.370.200	1.030.277.998.205	1.033.468.957.107
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	309.126.370.200	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	500.277.998.205	-	500.277.998.205	500.347.861.218
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	250.000.000.000	-	250.000.000.000	252.476.712.327
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	280.000.000.000	-	280.000.000.000	280.644.383.562
	2.251.532.125.901	2.213.471.812.076	2.251.532.125.901	2.273.928.047.373

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu chưa niêm yết bao gồm trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn gốc từ 2 - 5 năm với lãi suất từ 9,5%/năm đến 12,5%/năm và trái phiếu tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 7 - 8 năm với lãi suất 7,47%/năm đến 12%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: trái phiếu chưa niêm yết bao gồm trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn gốc từ 2 - 5 năm với lãi suất từ 9,5%/năm đến 12,5%/năm và trái phiếu tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 7 - 8 năm với lãi suất 7,74%/năm đến 9,1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Các loại tài sản tài chính (Tiếp theo)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	220.000.000	220.000.000	120.220.000.000	120.220.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000
Trái phiếu	-	-	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	220.000.000	220.000.000	340.220.000.000	340.220.000.000

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc 12 tháng với lãi suất 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,9%/năm) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh 16).

CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản cho vay						
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	1.750.650.119.813	-	1.750.650.119.813	1.240.928.319.579	-	1.240.928.319.579
Ứng trước tiền bán chứng khoán	4.870.280.931	-	4.870.280.931	4.325.891.395	-	4.325.891.395
	1.755.520.400.744	-	1.755.520.400.744	1.245.254.210.974	-	1.245.254.210.974

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.365.592.749.510 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.891.666.979.150 đồng).

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CUỐI NĂM

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ						
1	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên Upcom	50.416.281.652	104.516.961.052	59.697.712.674	5.997.033.274	104.516.961.052
2	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	27.851.963.826	400.000.000	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.681.685.521.793	1.709.537.485.619	-	-	1.709.537.485.619
4	Trái phiếu niêm yết	89.212.450.000	90.290.995.205	1.078.545.205	-	90.290.995.205
5	Chứng chỉ tiền gửi	309.126.370.200	309.126.370.200	-	-	309.126.370.200
		2.130.840.623.645	2.213.471.812.076	88.628.221.705	6.397.033.274	2.213.471.812.076

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ						
1	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên Upcom	50.295.727.696	50.610.381.104	358.903.128	44.249.720	50.610.381.104
2	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	-	400.000.000	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.170.558.400.000	1.189.848.709.162	19.290.309.162	-	1.189.848.709.162
4	Trái phiếu niêm yết	1.030.277.998.205	1.033.468.957.107	3.190.958.902	-	1.033.468.957.107
		2.251.532.125.901	2.273.928.047.373	22.840.171.192	444.249.720	2.273.928.047.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Các khoản phải thu

PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	383.405.300.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	712.734.457.996
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	176.807.582.431
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	-	-
Công ty cổ phần Sài Gòn Capital	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	61.406.177.417
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	-	288.108.133.155
Công ty Cổ phần Sovico	-	77.782.442.888
Khác	27.874.001.757	108.630.122.105
	411.279.301.757	712.734.457.996
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (*)	50.000.000.000	310.000.000.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	118.002.500.000	109.694.561.343
Công ty Cổ phần Phát triển Tổng hợp Hưng Thịnh Phát	33.828.000.000	-
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ và Quản lý Tài sản HDBank	11.440.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	-	50.479.518.711
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	703.367.388	18.200.000.000
Khác	104.775.065.296	170.944.307.762
	318.748.932.684	659.318.387.816

(*) Số dư cuối năm là khoản phải thu bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thanh toán vào ngày T+1.

PHẢI THU DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ và Quản lý Tài sản HDBank	30.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà - Bằng Dương	16.500.000.000	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (*)	-	50.000.000.000
Khác	13.500.000.000	24.000.000.000
	60.000.000.000	114.000.000.000

(*) Bao gồm phí dịch vụ cho các hợp đồng đại lý phát hành chứng khoán cho các lô trái phiếu được phát hành bởi Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần với tổng giá trị 8.000 tỷ đồng. Thỏa thuận thanh toán cho mỗi hợp đồng được chia thành nhiều đợt trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 01 năm 2026.

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development	26.007.500.000	41.007.500.000
Khác	13.406.741.677	898.576.479
	39.414.241.677	41.906.076.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung (*)	100.000.000.000	-
Khác	9.665.753.425	-
	109.665.753.425	-

(*) Bao gồm mệnh giá trái phiếu DTIH2223001, được phát hành bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung đã đáo hạn ngày 04 tháng 11 năm 2025 nhưng chưa thanh toán gốc và các khoản lãi của trái phiếu như lịch trả nợ. Lô trái phiếu này được đảm bảo bằng:

- 9.027.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 (Mã niêm yết VC2) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- 2.000.000 cổ phần phổ thông đã được phát hành, thanh toán đầy đủ, đang lưu hành và tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư MST (Mã niêm yết MST) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- 120 tỷ góp vốn của Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Trainco tại Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu quận 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giá trị là 30.200.000.000 Đồng (Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội thẩm định giá ngày 22 tháng 8 năm 2022) của lô đất số 23 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Hà Nội của Công ty TNHH Du lịch và thương mại KTS bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung.

Tại ngày 05 tháng 01 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu này cho đối tác Công ty TNHH Đầu tư và Mua bán nợ NXV, với số tiền bằng mệnh giá, lịch thanh toán theo tiến độ thỏa thuận.

Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1 Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn			
Dự thu phải thu khoản liên quan đến khoản đầu tư Trái phiếu Đức Trung	100.000.000.000	39.354.435.000	-
2 Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			
Các khoản phải thu quá hạn	16.434.967.388	6.509.783.694	-
	116.434.967.388	45.864.218.694	-

Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc Thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSC khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu năm	4.740.456.326	4.382.770.000	2.787.376.306	88.000.000	11.998.602.632
Tăng trong năm	-	118.800.000	-	-	118.800.000
Tại ngày cuối năm	4.740.456.326	4.501.570.000	2.787.376.306	88.000.000	12.117.402.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu năm	4.497.456.326	2.845.302.676	2.052.541.708	88.000.000	9.483.300.710
Khấu hao trong năm	187.366.823	879.268.520	734.834.598	-	1.801.469.941
Tại ngày cuối năm	4.684.823.149	3.724.571.196	2.787.376.306	88.000.000	11.284.770.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	243.000.000	1.537.467.324	734.834.598	-	2.515.301.922
Tại ngày cuối năm	55.633.177	776.998.804	-	-	832.631.981

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 8.846.508.645 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.273.634.089 đồng).

Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	24.153.033.964
Tăng trong năm	6.428.910.000
Số dư cuối năm	30.581.943.964
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	14.717.926.772
Hao mòn trong năm	7.501.227.380
Số dư cuối năm	22.219.154.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	9.435.107.192
Tại ngày cuối năm	8.362.789.812

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 3.565.661.164 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 523.489.164 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung (*)	100.000.000.000	-
Khác	9.665.753.425	-
	109.665.753.425	-

(*) Bao gồm mệnh giá trái phiếu DTIH2223001, được phát hành bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung đã đáo hạn ngày 04 tháng 11 năm 2025 nhưng chưa thanh toán gốc và các khoản lãi của trái phiếu như lịch trả nợ. Lô trái phiếu này được đảm bảo bằng:

- 9.027.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 (Mã niêm yết VC2) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- 2.000.000 cổ phần phổ thông đã được phát hành, thanh toán đầy đủ, đang lưu hành và tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư MST (Mã niêm yết MST) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- 120 tỷ góp vốn của Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Trainco tại Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu quận 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giá trị là 30.200.000.000 Đồng (Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội thẩm định giá ngày 22 tháng 8 năm 2022) của lô đất số 23 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Hà Nội của Công ty TNHH Du lịch và thương mại KTS bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung.

Tại ngày 05 tháng 01 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu này cho đối tác Công ty TNHH Đầu tư và Mua bán nợ NXV, với số tiền bằng mệnh giá, lịch thanh toán theo tiến độ thỏa thuận.

Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1 Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn			
Dự thu phải thu khoản liên quan đến khoản đầu tư Trái phiếu Đức Trung	100.000.000.000	39.354.435.000	-
2 Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			
Các khoản phải thu quá hạn	16.434.967.388	6.509.783.694	-
	116.434.967.388	45.864.218.694	-

Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc Thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSC khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu năm	4.740.456.326	4.382.770.000	2.787.376.306	88.000.000	11.998.602.632
Tăng trong năm	-	118.800.000	-	-	118.800.000
Tại ngày cuối năm	4.740.456.326	4.501.570.000	2.787.376.306	88.000.000	12.117.402.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu năm	4.497.456.326	2.845.302.676	2.052.541.708	88.000.000	9.483.300.710
Khấu hao trong năm	187.366.823	879.268.520	734.834.598	-	1.801.469.941
Tại ngày cuối năm	4.684.823.149	3.724.571.196	2.787.376.306	88.000.000	11.284.770.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	243.000.000	1.537.467.324	734.834.598	-	2.515.301.922
Tại ngày cuối năm	55.633.177	776.998.804	-	-	832.631.981

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 8.846.508.645 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.273.634.089 đồng).

Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	24.153.033.964
Tăng trong năm	6.428.910.000
Số dư cuối năm	30.581.943.964
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	14.717.926.772
Hao mòn trong năm	7.501.227.380
Số dư cuối năm	22.219.154.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	9.435.107.192
Tại ngày cuối năm	8.362.789.812

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 3.565.661.164 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 523.489.164 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái tức đã nhận chưa phân bổ	1.960.133.759.404	1.473.342.490.870
Phải trả, phải nộp khác	694.007.916	1.192.186.925
	1.960.827.767.320	1.474.534.677.795

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL VND
Tại ngày đầu năm	-
Chuyển sang chi phí trong năm	1.727.292.141
Tại ngày cuối năm	1.727.292.141

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	146.142.571	146.142.571
Mệnh giá (VND/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	1.461.425.710.000	1.461.425.710.000

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 10% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM	43.842.571	30,00%	438.425.710.000	43.842.571	30,00%	438.425.710.000
Công ty TNHH Aurora Ocean	-	-	-	25.575.000	17,50%	255.750.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Huỳnh Phát	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vietory Group	-	-	-	25.575.000	17,50%	255.750.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Blue Sky Việt Nam	-	-	-	20.140.000	13,78%	201.400.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Dynamic & Development	-	-	-	15.500.000	10,61%	155.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại dịch vụ Huy Phong	-	-	-	11.677.100	7,99%	116.771.000.000
Cổ đông khác	102.300.000	70,00%	1.023.000.000.000	3.832.900	2,62%	38.329.000.000
Tổng cộng	146.142.571	100,00%	1.461.425.710.000	146.142.571	100,00%	1.461.425.710.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.023.000.000.000	-	13.099.353.197	13.099.353.197	467.202.982.794	1.516.401.689.188
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	536.875.663.281	536.875.663.281
Phát hành cổ phiếu	438.425.710.000	219.212.855.000	-	-	-	657.638.565.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.461.425.710.000	219.212.855.000	13.099.353.197	13.099.353.197	1.004.078.646.075	2.710.915.917.469
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	1.020.738.027.883	1.036.850.223.167
Chi cổ tức	-	-	-	-	(255.812.383.750)	(255.812.383.750)
Chi thù lao, thưởng Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(12.118.916.074)	(12.118.916.074)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.461.425.710.000	219.212.855.000	13.099.353.197	13.099.353.197	1.772.997.569.418	3.479.834.840.812

Theo Nghị quyết số 29/2023/NQ-HDQT ngày 17 tháng 8 năm 2023, công ty thực hiện phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu đợt 2 năm 2022 với tỷ lệ 25% tương đương 2.500 VND/cổ phiếu tương ứng với tổng số tiền 255.812.383.750 VND.

Thuyết minh các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

TIỀN GỬI VỀ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	510.579.578.559	135.374.364.247
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	100.291.112.605	71.715.607.887
	610.870.691.164	207.089.972.134

PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ (VND)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	608.621.726.029	204.689.669.170
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.248.965.135	2.400.302.964
	610.870.691.164	207.089.972.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Doanh thu

LÃI/(LỖ) TỪ VIỆC BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/(LỖ) (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.019.319.560.490	631.311.182.443
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(195.754.714.105)	(1.222.466.390.835)
	823.564.846.385	(560.718.825.318)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán năm nay VND	Lỗ bán năm trước VND
I Lãi bán					
Trái phiếu	323.413.035	109.382.846.819.081	108.559.281.972.696	823.564.846.385	(591.155.208.392)

CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/(LỖ) (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	59.680.216.033	631.311.182.443
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(5.997.033.274)	(1.222.466.390.835)
	53.683.182.759	(560.718.825.318)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính theo từng loại như sau:

STT	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL					
1 Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên Upcom	50.416.281.652	104.516.961.052	54.100.679.400	314.653.408	53.786.025.992
2 Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	(400.000.000)	-
3 Trái phiếu chưa niêm yết	1.681.685.521.793	1.709.537.485.619	27.851.963.826	19.290.309.162	1.903.389.834
4 Trái phiếu niêm yết	89.212.450.000	90.290.995.205	1.078.545.205	-	1.078.545.205
5 Chứng chỉ tiền gửi	309.126.370.200	309.126.370.200	-	3.084.778.272	(3.084.778.272)
	2.130.840.623.645	2.213.471.812.076	82.631.188.431	22.289.740.842	53.683.182.759

CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH HTM, AFS, CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	36.198.204.437	17.065.597
Từ các khoản cho vay và phải thu	149.618.438.751	49.836.949.481
Từ tài sản tài chính HTM	18.143.591.085	3.171.188.244

DOANH THU NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH, ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	382.496.154.545	990.448.600.000

DOANH THU NGHIỆP VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	371.490.975.818	337.826.186.000

THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí dịch vụ đại diện người sở hữu trái phiếu	12.420.000.000	22.372.000.000
Phí đại lý đăng ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu	1.531.818.182	2.110.000.000
Phí quản lý sổ cổ đông	1.800.000.000	-
Phí dịch vụ đại lý thanh toán trái phiếu	2.070.000.000	30.000.000.000
	17.821.818.182	54.482.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Doanh thu (Tiếp theo)

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG NGOÀI CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động tự doanh	312.362.066.743	49.526.320.820
Chi phí nhân viên	27.757.419.648	22.477.709.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.288.656.598	17.014.217.026
Chi phí thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	213.315.990.497	10.034.394.084
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	43.368.963.623	23.929.473.221
Chi phí giao dịch chứng khoán	33.064.350.023	18.330.182.674
Chi phí nhân viên	7.798.197.063	5.259.926.152
Chi phí khác	2.506.416.537	1.040.344.300
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	38.366.332.145	23.864.357.517
Chi phí hoa hồng	15.000.000.000	8.694.925.916
Chi phí công nghệ thông tin	512.669.310	-
Chi phí nhân viên	10.539.291.000	5.259.926.152
Chi phí khấu hao	8.304.105.375	4.145.701.897
Chi phí khác	4.010.266.460	5.763.803.552
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	16.995.710.259	8.064.483.929
Chi phí lưu ký	16.430.343.288	7.192.208.224
Chi phí công nghệ thông tin	64.083.664	-
Chi phí khác	501.283.307	872.275.705
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	19.973.417.428	7.045.850.649
Chi phí công nghệ thông tin	160.209.159	-
Chi phí mua ngoài	18.560.000.000	3.665.876.735
Chi phí khác	1.253.208.269	3.379.973.914
Chi phí các dịch vụ khác	2.299.202.718	4.670.742.723
Chi phí nhân viên	-	2.766.126.616
Chi phí công nghệ thông tin	1.754.491.576	-
Chi phí khác	544.711.141	1.904.616.107
	433.365.692.915	117.101.228.859

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong năm thể hiện chi phí lãi vay ngân hàng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	
Chi phí nhân viên quản lý	34.826.543.357	32.366.515.254
- Lương và các khoản phúc lợi	34.025.128.037	31.557.622.052
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	801.415.320	808.893.202
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	45.864.218.694	-
Chi phí thuê văn phòng	4.246.460.328	3.637.353.462
Chi phí khấu hao TSCĐ	998.591.946	1.025.928.408
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.981.322	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.830.722.932	11.422.869.934
	96.778.518.579	48.456.667.058

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ lãi phạt liên quan đến các hợp đồng ứng tiền đặt mua các trái phiếu doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01-CTCK

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm chi phí vi phạm hành chính, tiền thuế GTGT nộp thêm và các khoản tiền chậm nộp thuế phát sinh liên quan đến kết quả kiểm tra thuế trong năm cho giai đoạn 2022-2024.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	274.944.405.724	137.575.364.336
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.727.292.141	-
	276.671.697.865	137.575.364.336

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	259.407.887.777	137.575.364.336
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	15.536.517.947	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	274.944.405.724	137.575.364.336

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.313.521.921.032	674.451.027.617
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(63.507.754.841)	(19.259.755)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	47.025.272.694	13.445.053.820
Thu nhập tính thuế	1.297.039.438.885	687.876.821.682
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	259.407.887.777	137.575.364.336

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.727.292.141	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.293.319.538	-

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	1.020.738.027.883	536.875.663.281
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.020.738.027.883	536.875.663.281
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	146.142.571	126.497.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	6.985	4.244

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và theo lĩnh vực kinh doanh

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	188.856.156.079	1.133.341.572.045	704.118.654.545	67.690.294.000	2.096.176.539.683
Chi phí	(60.364.673.882)	(529.113.814.122)	(43.339.749.572)	(2.299.202.718)	(635.117.440.294)
	128.491.482.197	604.227.757.923	660.778.904.973	65.391.091.282	1.461.059.099.389

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	147.106.178.811	147.106.178.811	1.328.274.786.000	54.482.000.000	2.176.528.522.442
Chi phí	(31.993.957.150)	(31.993.957.150)	(40.944.602.250)	(4.670.742.723)	(1.339.566.579.544)
	115.112.221.661	115.112.221.661	1.287.330.183.750	49.811.257.277	836.961.942.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-CTCK

Quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Ban Tổng Giám đốc.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	1.035.721.037.704	2.258.704.953.585
Trái phiếu không niêm yết	1.799.828.480.824	1.189.848.709.162
Chứng chỉ quỹ có thể chuyển nhượng	309.126.370.200	1.033.468.957.107
Các khoản đầu tư HTM	220.000.000	340.220.000.000
Các khoản cho vay	1.755.520.400.744	1.245.254.210.974
Các khoản phải thu ngắn hạn	730.028.234.441	1.372.052.845.812
Các khoản phải thu dài hạn	60.000.000.000	114.000.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	535.921.450	613.021.450
Tạm ứng	3.466.115.941	914.000.000
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	11.116.246.019	9.782.037.333
	5.705.562.807.323	7.564.858.735.423

Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ với VSDC. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

Tài sản tài chính FVTPL và các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức mà Công ty nhận định là có rủi ro tín dụng thấp và có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có chứng khoán nợ nào, kể cả tiền lãi định kỳ bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc suy giảm giá trị.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-CTCK

Quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.755.520.400.744	1.245.254.210.974

Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu quá hạn và hoặc quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản tiền lãi trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung với số tiền 4.875.342.466 đồng bị quá hạn dưới 1 năm đã được thu hồi trong năm.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể. Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 7.3 và Thuyết minh 15.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá chứng khoán (cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 10.451.696.105 đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 5.061.038.110 đồng tương ứng).

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không nắm giữ ngoại tệ và không có số dư phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ nên không chịu rủi ro tiền tệ.

RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	-	3.190.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	172.858.820.450	19.404.904.084
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	200.032.500.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.535.253.962	9.175.726.027
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.960.827.767.320	1.474.534.677.795
Tổng nợ tài chính	2.138.221.841.732	4.893.147.807.906

CHỈ TIÊU AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102/2025/TT-BTC"). Thông tư 102/2025/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 102/2025/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 283,4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 220%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-CTCK

Các khoản cam kết

CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm cuối VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm	4.246.460.328	3.637.353.462

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.131.149.580	3.390.583.122
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.983.388.395	6.822.033.402
	12.114.537.975	10.212.616.524

Nhiệm vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan này như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu
Công ty TNHH Aurora Ocean	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu (đến ngày 06 tháng 3 năm 2025)
Công ty TNHH Đầu tư Huỳnh Phát	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu (từ ngày 06 tháng 3 năm 2025 đến ngày 17 tháng 12 năm 2025)
Công ty Cổ phần Vietory Group	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu (từ ngày 06 tháng 3 năm 2025 đến ngày 20 tháng 10 năm 2025)
Công ty Cổ phần Vina Đại Phước	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu (từ ngày 20 tháng 10 năm 2025 đến 18 tháng 12 năm 2025)
Công ty TNHH Đầu tư Blue Sky Việt Nam	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu (từ ngày 06 tháng 3 năm 2025 đến ngày 11 tháng 7 năm 2025)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu (từ ngày 06 tháng 3 năm 2025 đến ngày 16 tháng 12 năm 2025)
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Huy Phong	Tổ chức liên quan của người nội bộ
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM		
Vay trong năm	-	4.029.900.000.000
Trả vay trong năm	3.000.000.000.000	1.559.900.000.000
Chi phí lãi vay	48.080.821.919	125.407.773.397
Phí thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	197.781.612.414	10.024.394.084
Chi phí thuê văn phòng	1.397.988.000	1.400.313.874
Chi phí giao dịch chứng khoán	-	13.592.500.000
Vốn góp trong năm	-	438.425.710.000
Công ty TNHH Đầu tư Blue Sky Việt Nam		
Thanh toán cổ tức 2023	185.225.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Huy Phong		
Thanh toán cổ tức 2023	29.192.750.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Dynamic & Development		
Chi phí hoa hồng	15.000.000.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan		
Mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	489.638.359.641	195.315.178.015
Bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	559.048.726.323	293.035.354.530
Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	4.338.246.018	(2.523.980.171)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-CTCK

Nghiệp vụ với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM		
Trích trước Chi phí tiền lãi	-	7.140.958.904
Vay ngắn hạn	-	3.000.000.000.000
Phải trả người bán	172.718.310.450	19.264.394.084
Công ty Cổ Phần Đầu tư Dynamic & Development		
Trả trước cho người bán	26.007.500.000	41.007.500.000

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

**ĐẠI DIỆN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD**
Ngày ... tháng ... năm 2026

Nguyễn Cảnh Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị